

XUẤT NHẬP KHẨU NGÀNH GỖ NĂM 2023

VÀ XU HƯỚNG NĂM 2024

Cao Thị Cẩm (VIFOREST)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)



Tháng 3 năm 2024

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo ***Xuất nhập khẩu ngành gỗ năm 2023 và xu hướng năm 2024*** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được Nhóm tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Nhóm nghiên cứu cũng trân trọng cảm ơn Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) và Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO) và đã hỗ trợ tài chính thông qua Forest Trends để xây dựng Báo cáo. Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn các đồng nghiệp Tô Xuân Phúc và Lương Kim Anh của Forest Trends đã tham gia góp ý và biên tập nội dung báo cáo.

Các phân tích, nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không phản ánh quan điểm của các tổ chức nêu trên.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH.....	1
DANH MỤC CÁC BẢNG	3
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	4
TÓM TẮT	5
1. Giới thiệu	7
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2023	7
2.1. Một số nét chính	7
2.2. Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2023.....	8
2.2.1. <i>Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Mỹ.....</i>	<i>9</i>
2.2.2. <i>Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc.....</i>	<i>11</i>
2.2.3. <i>Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Nhật Bản</i>	<i>12</i>
2.2.4. <i>Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc.....</i>	<i>14</i>
2.2.5. <i>Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU.....</i>	<i>16</i>
2.3. Các mặt hàng xuất khẩu chính của ngành gỗ Việt Nam	17
2.3.1. <i>Xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403).....</i>	<i>18</i>
2.3.2. <i>Xuất khẩu dăm gỗ (HS 4401.22)</i>	<i>22</i>
2.3.3. <i>Xuất khẩu viên nén gỗ (HS 4401.31).....</i>	<i>24</i>
2.3.4. <i>Xuất khẩu gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412).....</i>	<i>25</i>
2.3.5. <i>Xuất khẩu ghế ngồi (HS 9401)</i>	<i>26</i>
2.3.6. <i>Xuất khẩu ván bóc (HS 4408).....</i>	<i>27</i>
3. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2023	28
3.1. Thông tin chung.....	28
3.2. Thị trường nhập khẩu.....	29
3.2.1. <i>Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc</i>	<i>29</i>
3.2.2. <i>Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Mỹ</i>	<i>30</i>
3.2.3. <i>Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Ca-mơ-run.....</i>	<i>31</i>
3.2.4. <i>Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Thái Lan</i>	<i>32</i>
3.2.5. <i>Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Brazil</i>	<i>32</i>
3.3. Mặt hàng nhập khẩu chính.....	33
3.3.1. <i>Nhập khẩu gỗ tròn (HS 4403).....</i>	<i>34</i>
3.3.2. <i>Nhập khẩu gỗ xẻ (HS 4407)</i>	<i>35</i>
3.3.3. <i>Nhập khẩu gỗ dán (HS 4412)</i>	<i>37</i>
3.3.4. <i>Nhập khẩu veneer/ván bóc (HS 4408).....</i>	<i>38</i>
3.3.5. <i>Nhập khẩu ván sợi (HS 4411)</i>	<i>39</i>
4. Một số dự báo về xu hướng xuất khẩu G&SPG của Việt Nam năm 2024.....	41
4.1. Đánh giá chung.....	41
4.2. Xu hướng tại một số thị trường chính.....	42
5. Kết luận	43
Phụ lục.....	44

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023.....	7
Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam năm 2022 và 2023.....	8
Hình 3: Thị phần các thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam trong 2023 theo kim ngạch	8
Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2020 – 2023.....	9
Hình 15: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023	19
Hình 16: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023.....	19
Hình 17: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023.....	20
Hình 18: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023.....	21
Hình 19: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023.....	21
Hình 20: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ hàng tháng của Việt Nam giai đoạn 2022 – 2023	22
Hình 22: Giá xuất khẩu dăm gỗ trung bình tháng sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2022 – 2023 (USD/tấn).....	23
Hình 23: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023	24
Hình 24: Giá xuất khẩu viên nén trung bình tháng sang thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2022 - 2023	25
Hình 25: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023	26
Hình 26: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính thuộc nhóm ghế ngồi của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023.....	26
Hình 27: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2020 - /2023.....	27
Hình 28: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu ván bóc của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023	28
Hình 29: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023	28
Hình 30: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam theo tháng năm 2022 và 2023	29
Hình 31: Lượng (trái) và giá trị (phải) một số mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023.....	30
Hình 32: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Mỹ vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023	31
Hình 33: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Ca-mơ-run vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023.....	31

2 | Xuất nhập khẩu ngành gỗ năm 2023 và xu hướng năm 2024

Hình 34: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023.....	32
Hình 37: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023	34
Hình 39: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023	35
Hình 40: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023.....	36
Hình 41: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023.....	37
Hình 42: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023	37
Hình 42: Lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023	39
Hình 43: Lượng (trái) và giá trị (phải) veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023.....	39
Hình 45: Lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023.....	40
Hình 46: Lượng (trái) và giá trị (phải) ván sợi Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023.....	40

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023.....	44
Bảng 2: Lượng và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng G&SPG chính sang Mỹ của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023.....	45
Bảng 3: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Trung Quốc của Việt Nam giai đoạn năm 2020 - 2023.....	46
Bảng 4: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Nhật Bản của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023	47
Bảng 5: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG sang Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023	48
Bảng 6: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang EU của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023	49
Bảng 7: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn 2020 - 2023.....	49
Bảng 8: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) của Việt Nam sang một số thị trường chính.....	50
Bảng 9: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023.....	50
Bảng 10: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ (HS 9403.50) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 -2023.....	51
Bảng 11: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp (HS 9403.40) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023.....	51
Bảng 12: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng (HS 9403.30) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023.....	52
Bảng 13: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023.....	52
Bảng 14: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023	52
Bảng 15: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023	52
Bảng 16: Lượng và kim ngạch xuất khẩu ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023	53
Bảng 17: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023	53
Bảng 18: Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG chính của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023.....	54

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BIFA	Hiệp hội Chế biến Gỗ tỉnh Bình Dương
CBPG	Chống bán phá giá
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
DOWA	Hiệp hội Gỗ và Thủ công Mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai
DN	Doanh nghiệp
EU	Liên minh Châu Âu (European Union)
EUDR	Quy định chống phá rừng của Liên minh Châu Âu (European Union Deforestation Regulation)
EUTR	Quy định về gỗ của Liên minh Châu Âu (European Union Timber Regulation)
FCDO	Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh
FPA Bình Định	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản tỉnh Bình Định
G&SPG	Gỗ và sản phẩm gỗ
HAWA	Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế (International Trade Center)
KN	Kim ngạch
HH	Hiệp hội
NK	Nhập khẩu
NORAD	Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PNG	Papua New Guinea
TCHQ	Tổng cục Hải quan Việt Nam
TT	Thị trường
UFLPA	Luật chống lao động cưỡng bức của Hoa Kỳ
USD	Đô-la Mỹ
USTR	Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (United States Trade Representative)
VIFOREST	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
VN	Việt Nam
VPA/FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (Voluntary Partnership Agreement (VPA) on Forest Law Enforcement, Governance and Trade (FLEGT))
XK	Xuất khẩu

TÓM TẮT

Báo cáo ***Xuất nhập khẩu ngành gỗ năm 2023 và xu hướng năm 2024*** cập nhật thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam trong năm 2023 và đưa ra một số dự báo về xu hướng xuất khẩu các mặt hàng chính của ngành gỗ Việt trong năm 2024. Các nét chính trong Báo cáo này gồm:

Tình hình xuất khẩu năm 2023

Trong năm 2023, tác động của sự suy giảm kinh tế tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm của ngành gỗ Việt, cuộc chiến Nga – Ukraine, khủng hoảng năng lượng, đặc biệt tại EU, và một số yếu tố vĩ mô khác khiến cho cầu tiêu dùng đồ gỗ giảm mạnh. Kết quả là kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam đã giảm 15,9% so với 2022, chỉ đạt 13,18 tỷ USD.

Các thị trường xuất khẩu chính

Kim ngạch XK của Việt Nam tại một số thị trường xuất khẩu chính trong năm 2023 như sau:

- Mỹ: Kim ngạch XK đạt trên **7,1 tỷ USD**, giảm 16,3% so với năm 2022, chiếm 53,9% tổng giá trị XK của cả ngành sang tất cả các thị trường.
- Trung Quốc: trên **1,73 tỷ USD**, giảm 20,4% so với năm 2022, chiếm 13,1% tổng kim ngạch XK.
- Nhật Bản: trên **1,65 tỷ USD**, giảm 12,5% so với năm 2022, chiếm 12,6% tổng giá trị XK cả ngành.
- Hàn Quốc: **796,8 triệu USD**, giảm 21,3% so với năm 2022, chiếm 6% tổng kim ngạch XK.
- EU: **455,51 triệu USD**, giảm 29,5% so với năm 2022, chiếm 3,5% tổng kim ngạch XK.
- Canada: **202,85 triệu USD**, giảm 12,9% so với năm 2022, chiếm 1,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ.
- Anh (UK): **190,82 triệu USD**, giảm 18,1% so với năm 2022, chiếm 1,4% tổng kim ngạch XK.

Các mặt hàng xuất khẩu chính

Các mặt hàng có giá trị kim ngạch XK lớn trong năm 2023 bao gồm:

- Đồ gỗ (HS 9403): trên **5,29 tỷ USD**, giảm 22,5% so với năm 2022, chiếm 40,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng G&SPG.
- Ghế ngồi (HS 9401): trên **2,83 tỷ USD**, giảm 5,1% so với năm 2022, chiếm 21,5% tổng kim ngạch XK G&SPG.
- Dăm gỗ (HS 4401.22): trên **2,21 tỷ USD**, giảm 20,4% so với năm 2022, chiếm 16,8% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG. Lượng xuất năm 2023 đạt trên **14,41 triệu tấn**, giảm 8,8% so với năm 2022.
- Gỗ dán, gỗ ghép: **888,88 triệu USD**, giảm 14,3% so với năm 2022, chiếm 6,7% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG. Lượng xuất trên **2,77 triệu m³**, tăng 1,2% so với năm 2022.
- Viên nén: **679,59 triệu USD**, giảm 13,7% so với năm 2022, chiếm 5,2% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG. Lượng xuất khẩu đạt **4,67 triệu tấn**, giảm 4,3% so với 2022.

6 | Xuất nhập khẩu ngành gỗ năm 2023 và xu hướng năm 2024

- Ván bóc: **219,92 triệu USD**, tăng 25% so với năm 2022, chiếm 1,7% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG. Lượng xuất đạt gần **1,12 triệu m³**, tăng 5,5% so với năm 2022.

Tình hình nhập khẩu năm 2023

Trong năm 2023, kim ngạch NK G&SPG của Việt Nam đạt gần 2,19 tỷ USD, giảm 28,7% so với năm 2022. Các mặt hàng nhập khẩu có giá trị cao chủ yếu thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (HS4403, 4407).

Các thị trường nhập khẩu chính

- Trung Quốc: Kim ngạch NK từ thị trường này đạt **760,2 triệu USD**, giảm 16,7% so với năm 2022.
- Mỹ: **238,05 triệu USD**, giảm 31% so với năm 2022.
- Ca-mơ-run: **176,59 triệu USD**, giảm 32,2% so với năm 2022.
- Lào: **111,42 triệu USD**, giảm 19,7% so với năm 2022.
- Thái Lan: **105,39 triệu USD**, giảm 16,1% so với năm 2022.

Các mặt hàng nhập khẩu chính

- Gỗ tròn: Lượng nhập đạt trên **1,62 triệu m³**, giảm 35,9% so với năm 2022. Giá trị kim ngạch NK đạt **454,52 triệu USD**, giảm 39,2% so với năm 2022, chiếm 20,7% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SGP từ tất cả các thị trường.
- Gỗ xẻ: Lượng nhập đạt trên **1,93 triệu m³**, giảm 27,7% so với năm 2022. Kim ngạch nhập đạt **748,35 triệu USD**, giảm 37,4% so với năm 2022, chiếm 34,1% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SGP từ tất cả các thị trường.
- Veneer, ván bóc: nhập trên **194,05 nghìn m³**, đạt **229,58 triệu USD**, giảm 20% về lượng và 23,6% về giá trị so với năm 2022, chiếm 10,5% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SGP từ tất cả các thị trường.
- Gỗ dán: nhập trên **392,83 nghìn m³**, đạt **159,38 triệu USD**, tăng 9,7% về lượng nhưng giảm 10% về giá trị so với năm 2022, chiếm 7,3% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG.
- Ván sợi: nhập trên **527,13 nghìn m³**, đạt **146,98 triệu USD**, giảm 4,1% về lượng và 14,6% về giá trị so với năm 2022, chiếm 6,7% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG.

1. Giới thiệu

Năm 2023 là năm khó khăn của ngành gỗ Việt Nam. Xung đột giữa Nga và Ukraina vẫn tiếp diễn, cùng với xung đột tại Trung Đông tạo ra khủng hoảng về chuỗi cung hàng hóa, đẩy giá nhiên liệu và lạm phát tăng cao. Nhu cầu sử dụng hàng hóa, đặc biệt là về hàng hóa không thiết yếu như đồ gỗ, giảm mạnh. Một số nhà nhập khẩu đồ gỗ của Việt Nam đã phá sản. Nhiều doanh nghiệp (DN) của Việt Nam phải thu hẹp quy mô sản xuất, một số thậm chí phải đóng cửa. Cầu tiêu dùng về đồ gỗ giảm kéo theo sự suy giảm về nhu cầu sử dụng gỗ nguyên liệu đầu vào. Xuất khẩu giảm kéo theo cầu gỗ nguyên liệu đầu vào giảm, bao gồm cả nguồn gỗ nhập khẩu.

Báo cáo ***Xuất nhập khẩu ngành gỗ năm 2023 và xu hướng năm 2024*** cập nhật tình hình xuất nhập khẩu (XNK) các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam trong năm 2023 và đưa ra một số dự báo xu hướng xuất khẩu năm 2024, tập trung vào một số thị trường xuất khẩu trọng điểm. Thông tin trong báo cáo được tính toán từ nguồn số liệu XNK của Tổng cục Hải quan, tham khảo thông tin đánh giá từ một số tổ chức và trao đổi với đại diện một số DN trong ngành.

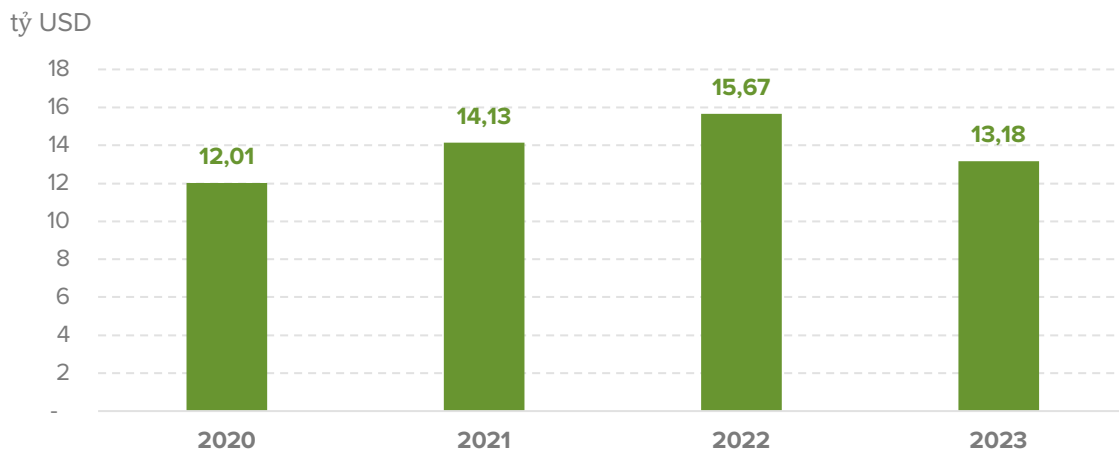
Báo cáo gồm 5 phần. Sau phần giới thiệu (Phần 1), Phần 2 của báo cáo sẽ cập nhật tình hình XK G&SPG của Việt Nam trong năm 2023. Phần 3 mô tả tình hình nhập khẩu G&SPG của Việt Nam. Phần 4 đưa ra một số dự báo xu hướng XK G & SPG năm 2024. Phần 5 đưa ra một số kết luận và đánh giá hướng phát triển của ngành trong thời gian tới.

2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2023

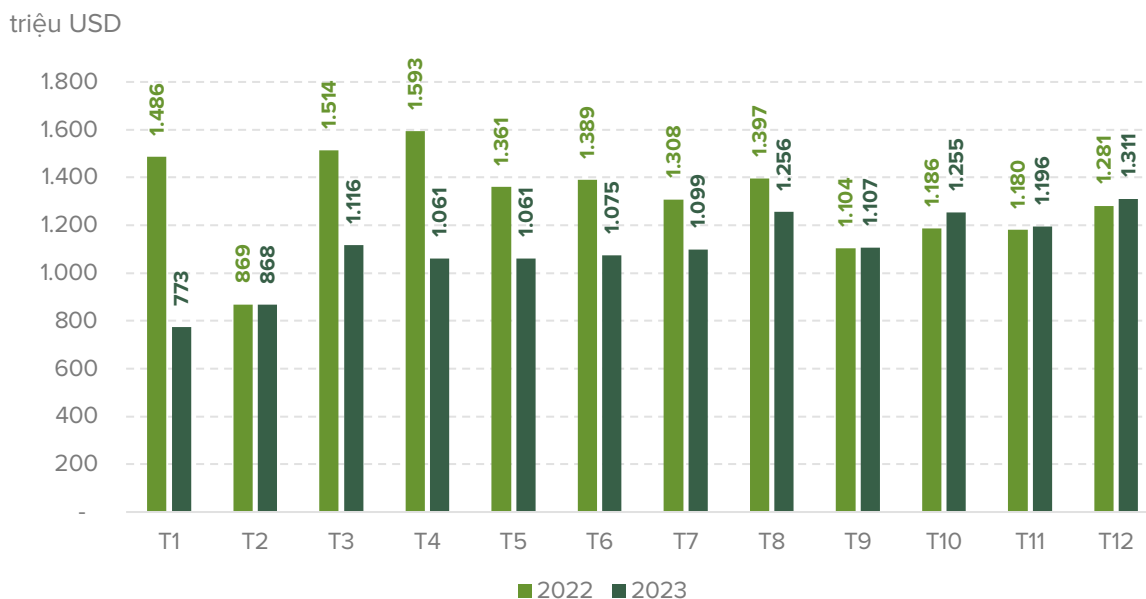
2.1 Một số nét chính

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu G&SP của Việt Nam đạt 13,18 tỷ USD giảm 15,9% so với năm 2022. Đây là lần đầu tiên trong 15 năm ngành gỗ Việt Nam ghi nhận sự sụt giảm trong khâu xuất khẩu của ngành.

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam năm 2022 và 2023

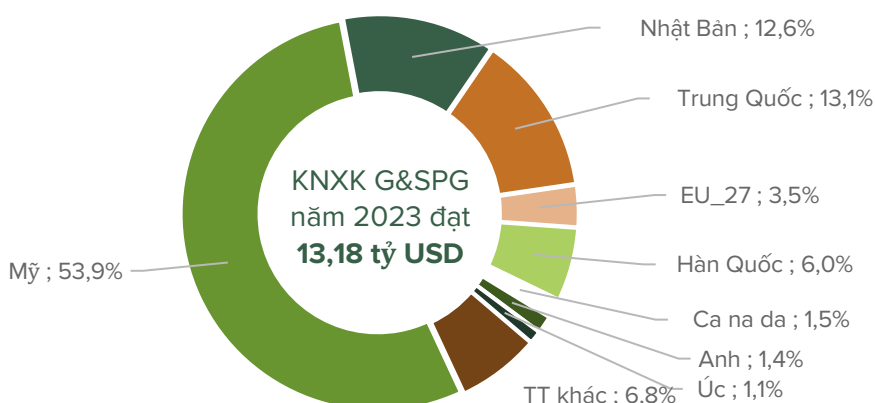
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam cho thấy, mặc dù đã có sự tăng trưởng trở lại vào những tháng cuối năm 2023, với giá trị xuất khẩu đạt trên 1,2 tỷ USD/tháng nhưng tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vẫn giảm 15,9% so với cùng kỳ năm 2022, chỉ đạt hơn 13,18 tỷ USD. Hình 1 và Hình 2 chỉ ra sự biến động về giá trị xuất khẩu giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2023 và sự biến động về giá trị xuất khẩu theo tháng trong năm 2022 và năm 2023.

2.2 Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2023

Việt Nam đã xuất khẩu G&SPG sang gần 170 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của ngành từ 5 thị trường chính là Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và EU đạt trên 11,74 tỷ USD, chiếm trên 89,13% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này giảm từ 12% đến 30% so với năm 2022.

Hình 3: Thị phần các thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam trong 2023 theo kim ngạch

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Mặc dù kim ngạch XK vào hầu hết các thị trường giảm, kim ngạch từ thị trường Ấn Độ và Indonesia lại tăng mạnh. Năm 2023 kim ngạch xuất khẩu sang Ấn Độ đạt trên 122,02 triệu USD, tăng 292,1% so với 2022, kim ngạch từ Indonesia đạt gần 86,63 triệu USD, tăng 123,3% so với năm trước đó.

Hình 3 và Bảng 1 (Phụ lục) thể hiện giá trị và thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính trong năm 2023 và so với năm 2022.

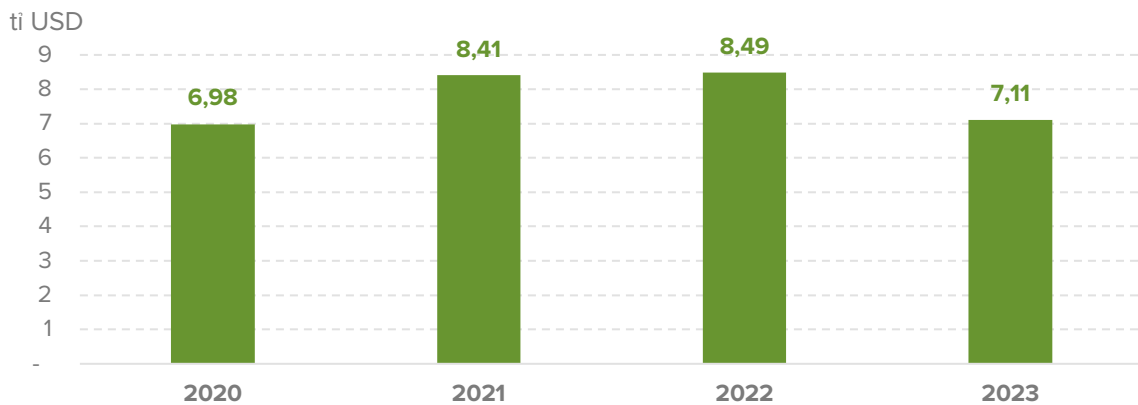
Thông tin về tình hình xuất khẩu G&SPG từ Việt Nam sang các thị trường chính trong năm 2023 như sau:

- Mỹ: Kim ngạch xuất khẩu đạt trên 7,1 tỷ USD, giảm 16,3 % so với năm 2022, chiếm 53,9% giá trị xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường.
- Trung Quốc: đạt trên 1,73 tỷ USD, giảm 20,4% so với năm 2022, chiếm 13,1% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Nhật Bản: đạt trên 1,65 tỷ USD, giảm 12,5% so với năm 2022, chiếm 12,6% giá trị xuất khẩu.
- Hàn Quốc: đạt trên 796,81 triệu USD, giảm 21,3% so với năm 2022, chiếm 6,1% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- EU: đạt trên 455,52 triệu USD, giảm 29,5% so với năm 2022, chiếm 3,5% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Canada: đạt 202,85 triệu USD, giảm 12,9 % so với năm 2022, chiếm 1,5% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Anh: xuất khẩu đạt trên 190,83 triệu USD, giảm 18,1% so với năm 2022, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Malaysia: đạt trên 146,42 triệu USD, giảm 0,1% so với năm 2022, chiếm 1,1% tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Úc: đạt trên 138,61 triệu USD, giảm 21,2% so với năm 2022, chiếm 1,1% tổng kim ngạch xuất khẩu.

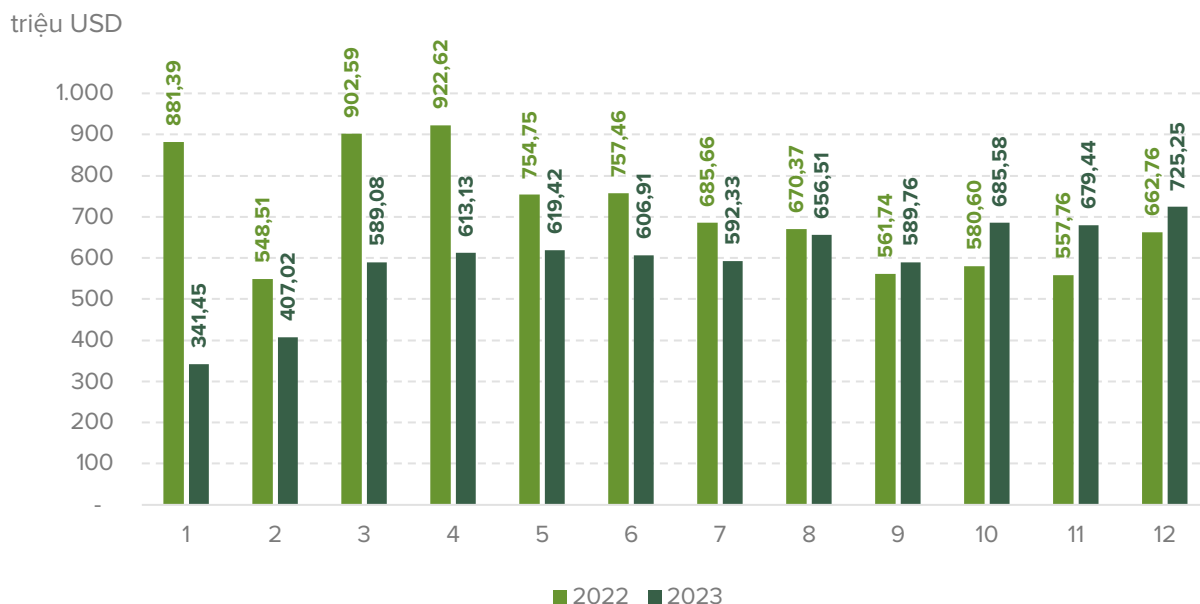
2.2.1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Mỹ

Năm 2023, kim ngạch XK G & SPG của Việt Nam thị trường Mỹ đạt 7,1 tỷ USD, chiếm trên 53,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Với kim ngạch này, Mỹ là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của ngành gỗ Việt Nam.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2022 – 2023

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 4 và Hình 5 trình bày giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong giai đoạn 2020 – 2023 và kim ngạch xuất khẩu G&PSG theo tháng sang thị trường này năm 2022 và năm 2023.

Các mặt hàng xuất khẩu chính

Năm 2023 Việt Nam xuất tổng số 6,38 tỷ USD các mặt hàng đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) vào thị trường Mỹ. Nhóm hàng này chiếm 90% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường này (10% còn lại là nhóm gỗ và sản phẩm nguyên liệu khác thuộc nhóm HS 44). Bảng 2 phần Phụ lục trình bày chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG sang thị trường Mỹ giai đoạn 2020 - 2023.

Các mặt hàng G&SGP xuất khẩu chính vào thị trường Mỹ trong năm 2023 bao gồm:

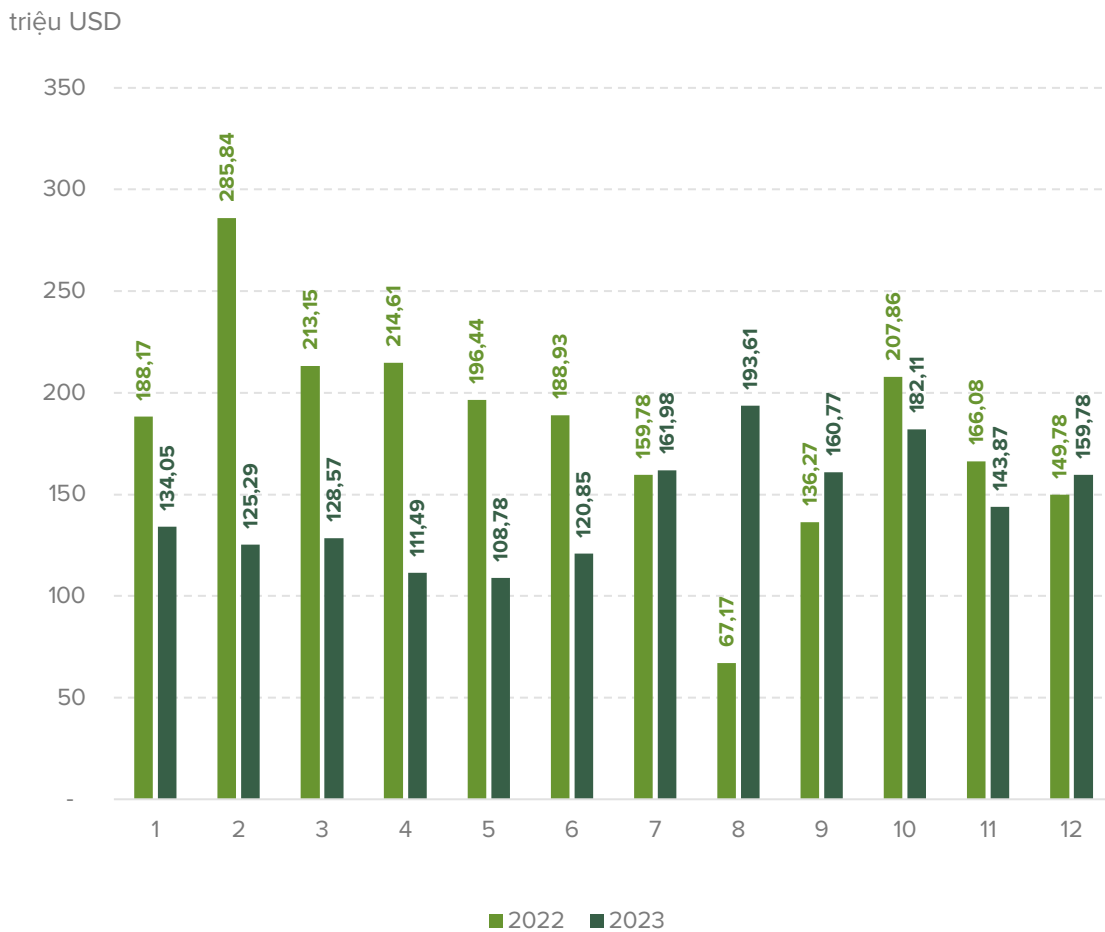
- Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412): Lượng xuất khẩu đạt trên 571,62 nghìn m³, kim ngạch đạt 282,22 triệu USD, giảm 7,6 % về lượng và 22,8% về giá trị so với năm 2022. Về trị giá, mặt hàng này chiếm gần 4% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ.
- Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418): lượng xuất đạt trên 322 nghìn m³, đạt 296,58 triệu USD, tăng 47,6% về lượng nhưng về giá trị gần như tương đương so với năm 2022. Giá trị XK mặt hàng này chiếm 4,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mỹ.
- Nội thất văn phòng (HS 9303.30): đạt 149,28 triệu USD, giảm 31,3% so với năm 2022, chiếm 2,1% tổng kim ngạch ngành gỗ xuất khẩu sang Mỹ.
- Nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40): đứng thứ 5 trong số các dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Mỹ, đạt 846,44 triệu USD, giảm 6,7% so với năm 2022, chiếm 11,9% tổng kim ngạch xuất khẩu sang này.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đứng thứ 4 trong 5 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Mỹ, đạt 906,34 triệu USD, giảm 29,2% so với năm 2022, chiếm 12,8% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ.

- Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50): đứng thứ 3 trong 5 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Mỹ, đạt 912,08 triệu USD, giảm 20,7 % so với năm 2022, chiếm 12,8% tổng kim ngạch xuất khẩu sang này.
- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): đứng thứ 2 trong 5 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Mỹ, đạt gần 1,32 tỷ USD, giảm 26,9% so với năm 2022, chiếm 18,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ.
- Ghế ngồi (HS 9401): Đây là mặt hàng đứng thứ nhất trong số 5 mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường Mỹ, đạt gần 2,25 tỷ USD, giảm nhẹ 1,9% so với năm 2022, chiếm 31,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang này.

2.2.2. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc

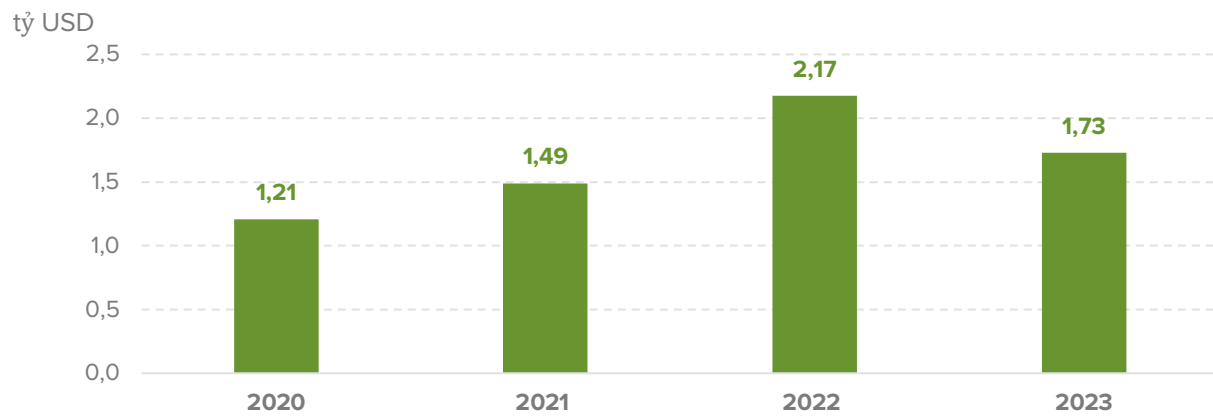
Trung Quốc là thị trường xuất khẩu G&SPG lớn thứ 2 của Việt Nam. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang thị trường này đạt hơn 1,73 tỷ USD, giảm 20,4% so với năm 2022, chiếm 13,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ Việt Nam. Hình 6 và Hình 7 thể hiện sự biến động về kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang thị trường Trung Quốc trong giai đoạn năm 2020 - 2023 và sự thay đổi về giá trị xuất khẩu các mặt hàng G&SPG theo tháng trong giai đoạn năm 2022 và năm 2023.

Hình 6: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Trung Quốc giai đoạn 2022 - 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 7: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Trung Quốc

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các sản phẩm thuộc nhóm gỗ và sản phẩm nguyên liệu gỗ (HS 44) sang Trung Quốc, năm 2023 kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này đạt 1,68 tỷ USD, chiếm trên 97,2% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG Việt Nam sang thị trường này. Nhóm mặt hàng đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) chỉ chiếm xấp xỉ 2,8%.

Bảng 3 (Phụ lục) hiển thị chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc từ năm 2020 tới hết năm 2023.

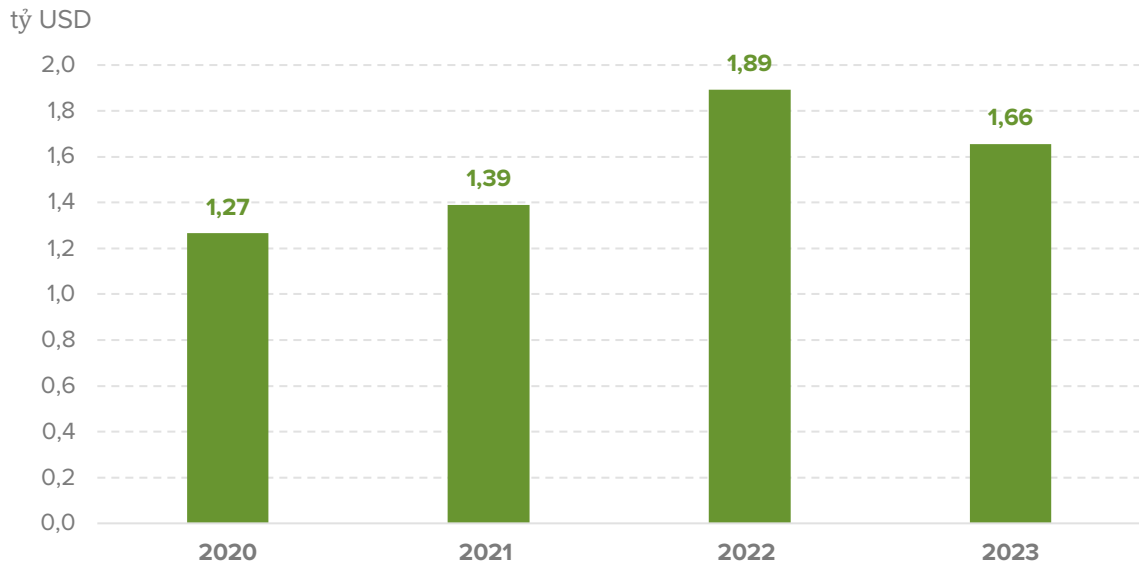
Chi tiết các mặt hàng G&SPG chính xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2023 như sau:

- Dăm gỗ (HS 4401.21): Lượng xuất khẩu đạt 9,38 triệu tấn, tương đương gần 1,44 tỷ USD, giảm 11,8% về lượng và 25,2% về giá trị so với năm 2022, chiếm tới 82,9% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc, đứng thứ nhất về các mặt hàng đạt giá trị cao sang thị trường này.
- Ván bóc (HS 4408): xuất khẩu 903,32 nghìn m³, đạt 150,94 triệu USD, giảm 9,4% về lượng nhưng tăng 0,9% về giá trị so với năm 2022, chiếm 8,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc. Đây là mặt hàng đứng thứ 2 về giá trị xuất khẩu sang thị trường này.
- Gỗ xẻ (HS 4407): xuất khẩu 184,76 nghìn m³, đạt 77,19 triệu USD, tăng 179% về lượng và 160% giá trị so với năm 2022, chiếm 4,5% giá trị xuất khẩu sang thị trường này. Đây là mặt hàng có mức tăng trưởng cao nhất và đứng thứ 3 về giá trị xuất khẩu sang thị trường này.
- Đồ gỗ (HS 9403): giá trị xuất khẩu đạt 40,23 triệu USD, giảm 12,0% so với năm 2022, chiếm 2,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc, đứng thứ 4 về giá trị xuất khẩu sang thị trường này.

2.2.3 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Nhật Bản

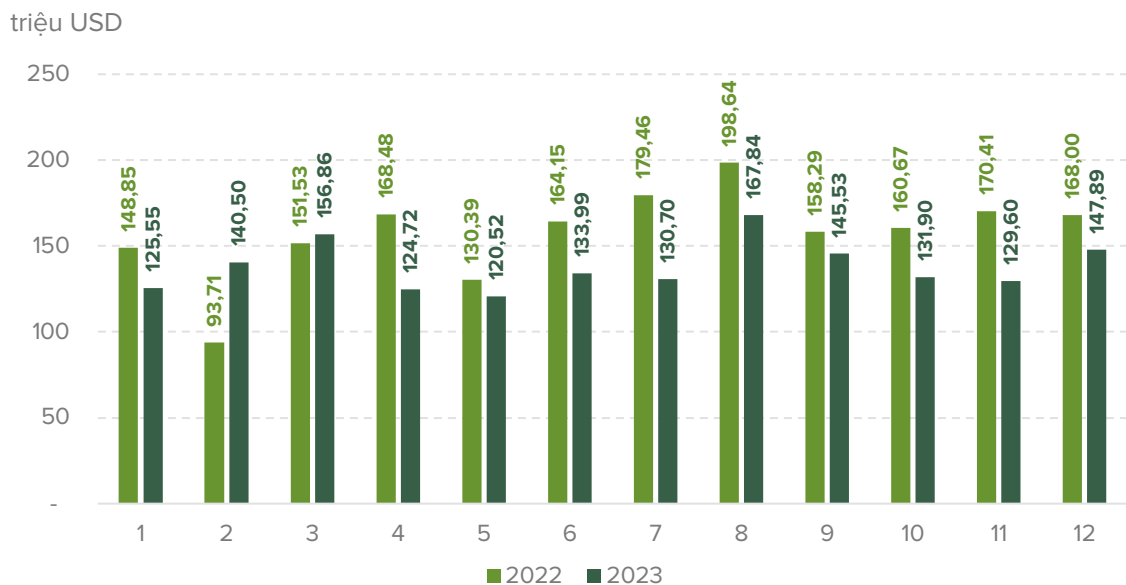
Nhật Bản, thị trường xuất khẩu G&SPG lớn thứ 3 của Việt Nam, sau Mỹ và Trung Quốc. Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu 1,65 tỷ USD G&SPG sang thị trường này, giảm 12,5% so với năm 2022, chiếm 12,6% tổng giá trị xuất khẩu của ngành gỗ. Hình 8 và Hình 9 chỉ ra sự tăng trưởng mạnh về giá trị xuất khẩu sang thị trường này từ năm 2020 tới năm 2023 và sự biến động về kim ngạch xuất khẩu theo tháng trong năm 2022 và năm 2023.

Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2020 - 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 9: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Nhật Bản năm 2022 và năm 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Nhật Bản

Nhóm mặt hàng chính Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản là gỗ và sản phẩm nguyên liệu gỗ (HS 44), kim ngạch xuất khẩu của nhóm này trong năm 2023 đạt 1,27 tỷ USD, chiếm tới 76,9% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG Việt Nam sang Nhật Bản. Trong khi nhóm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) chỉ chiếm 23,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này.

Các sản phẩm chính xuất khẩu sang Nhật Bản gồm:

- Dăm gỗ (HS 4401.22): xuất khẩu gần 3,94 triệu tấn, đạt 610,44 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và 15,7% về giá trị so với năm 2022, chiếm 36,9% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản. Đây là mặt hàng đứng thứ nhất về giá trị xuất sang thị trường này.
- Viên nén (HS 4401.31): xuất khẩu trên 2,8 triệu tấn, đạt 438,67 triệu USD, tăng 12,3% về lượng và 14,1% về giá trị so với năm 2022, chiếm 26,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật. Đây là mặt hàng đứng thứ 2 về giá trị xuất khẩu và là mặt hàng duy nhất có kim ngạch xuất khẩu tăng trong năm 2023 sang thị trường Nhật.
- Ghế ngồi (HS 9401): xuất khẩu đạt 118,04 triệu USD, giảm 22,9% so với năm 2022, đứng ở vị trí thứ 3 trong số những mặt hàng đạt giá trị cao xuất sang Nhật Bản.
- Gỗ dán (HS 4412): xuất khẩu 287,26 nghìn m³, đạt 79,45 triệu USD, giảm 3,7% về lượng và 14% về giá trị so với năm 2022, chiếm 4,8% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản.
- Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50): đạt 77,79 triệu USD, giảm 8,7% so với năm 2022, chiếm 4,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.
- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): đạt 73,58 triệu USD, giảm 32,9% so với năm 2022, chiếm 4,4% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản.
- Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30) và nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40) lần lượt đạt 43,68 triệu USD và 51,94 triệu USD, giảm 31,3% và 19,5% so với năm 2022, chiếm lần lượt 2,6% và 3,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

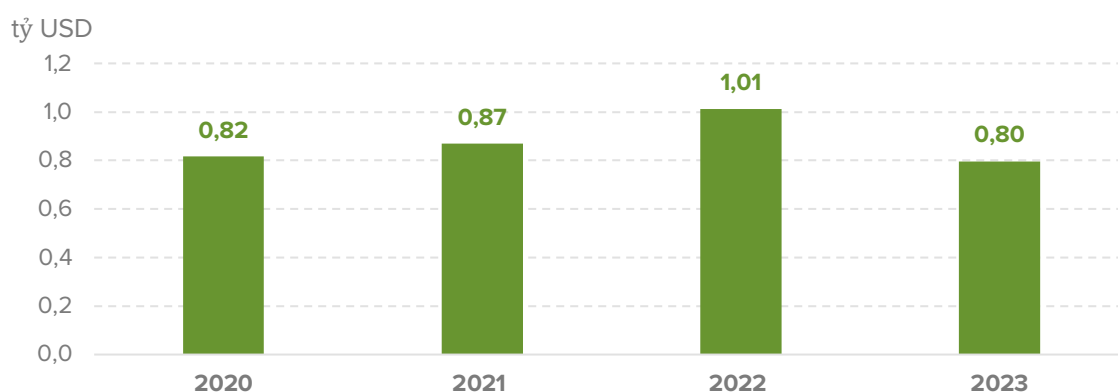
Bảng 4 (Phụ lục) thể hiện chi tiết lượng và giá trị các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật từ năm 2020 đến năm 2023.

2.2.4 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn thứ 4 của Việt Nam. Thị trường này chiếm 6,1% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ của cả nước. Năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 796,81 triệu USD, giảm 21,3% so với năm 2022.

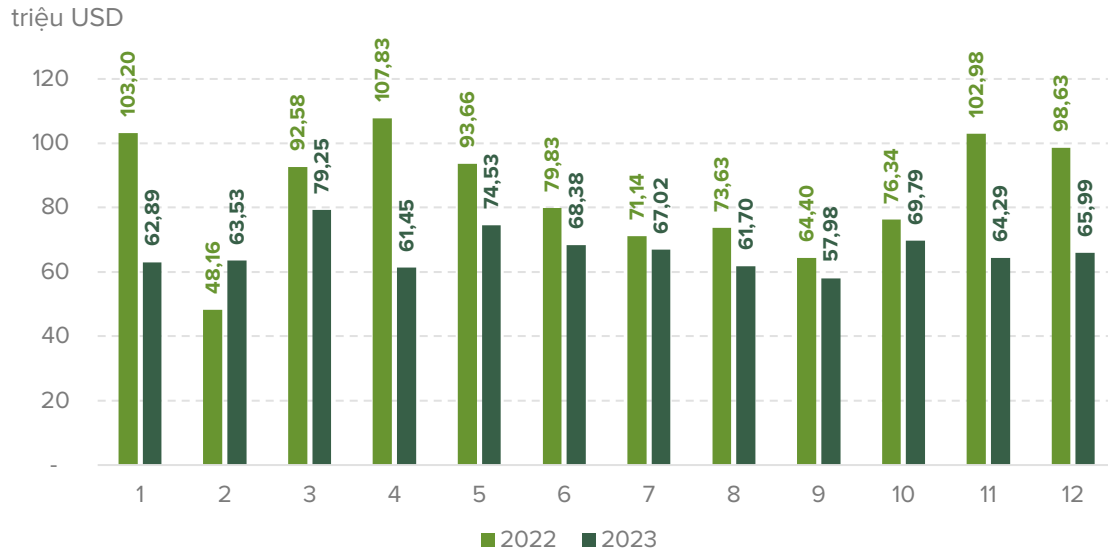
Hình 10 và Hình 11 thể hiện kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc từ năm 2020 tới năm 2023 và sự biến động về giá trị xuất khẩu G&SGP theo tháng giai đoạn năm 2022 và năm 2023.

Hình 10: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 11: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2022 và 10T/2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Mặt hàng xuất khẩu chính sang Hàn Quốc

Nhóm gỗ và sản phẩm gỗ nguyên liệu (HS 44 là mặt hàng chính xuất khẩu sang thị trường này, năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của nhóm này đạt 628,46 triệu USD, chiếm trên 78,9% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc, 21,1% còn lại là nhóm sản phẩm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9043).

Bảng 5 (Phụ lục) là chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2023.

Các sản phẩm xuất khẩu chính trong năm 2023 sang thị trường này chi tiết như sau:

- Viên nén: xuất khẩu gần 1,71 triệu tấn, đạt 213,97 triệu USD, giảm 24,5% về lượng và 43,3 về giá trị so với năm 2022, chiếm 26,9% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam sang Hàn Quốc. Đây là mặt hàng dẫn đầu về giá trị xuất khẩu sang thị trường này.
- Gỗ dán/gỗ ghép: xuất khẩu 804,71 nghìn m³, đạt 201,75 triệu USD, giảm 7% về lượng và 19,5% về giá trị so với năm 2022, chiếm 25,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc. Mặt hàng này đứng thứ 2 về giá trị xuất khẩu.
- Dăm gỗ: xuất khẩu 548,59 nghìn tấn, đạt 91,88 triệu USD, tăng 12,2% về lượng và 80,3% về giá trị, chiếm 11,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc. Mặt hàng này nổi lên là mặt hàng có giá trị xuất khẩu đứng thứ 3 sang thị trường này.
- Nhóm đồ gỗ (HS 9403): xuất khẩu đạt 93,08 triệu USD, giảm 10,5% so với năm 2022, chiếm 11,17% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc, đứng thứ 4 về giá trị xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc. Các mặt hàng thuộc nhóm này đều giảm về kim ngạch xuất khẩu so với năm 2022: Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30) đạt 5,8 triệu USD, giảm 9%; Nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40) đạt 13,88 triệu USD, giảm 36,4%; Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50) đạt 23,96 triệu USD, giảm 14,1%; Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) đạt 21,26 triệu USD, giảm 8,4%. Riêng mặt hàng bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) đạt 28,19 triệu USD lại tăng 14,1% so với năm 2022.

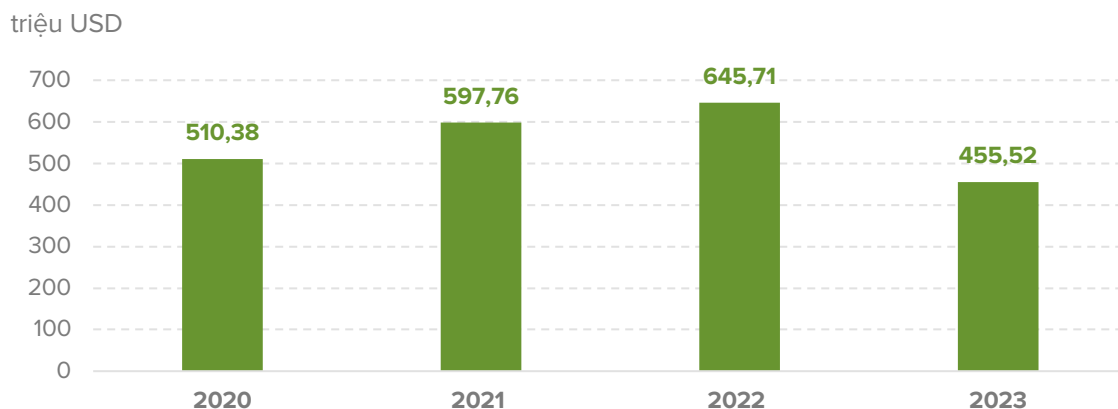
- Ghế ngồi: xuất khẩu đạt 75,26 triệu USD, giảm 2,8% so với năm 2022, chiếm 9,4% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc. Mặt hàng này đứng ở vị trí thứ 5 về giá trị xuất sang thị trường này.

2.2.5. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU

EU là thị trường xuất khẩu quan trọng đứng thứ 5 của ngành gỗ Việt Nam, đồng thời là thị trường có yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng cũng như nguồn gốc hợp pháp của gỗ. Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này đạt 455,52 triệu USD, giảm 29,5% so với năm 2022, chiếm 3,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành.

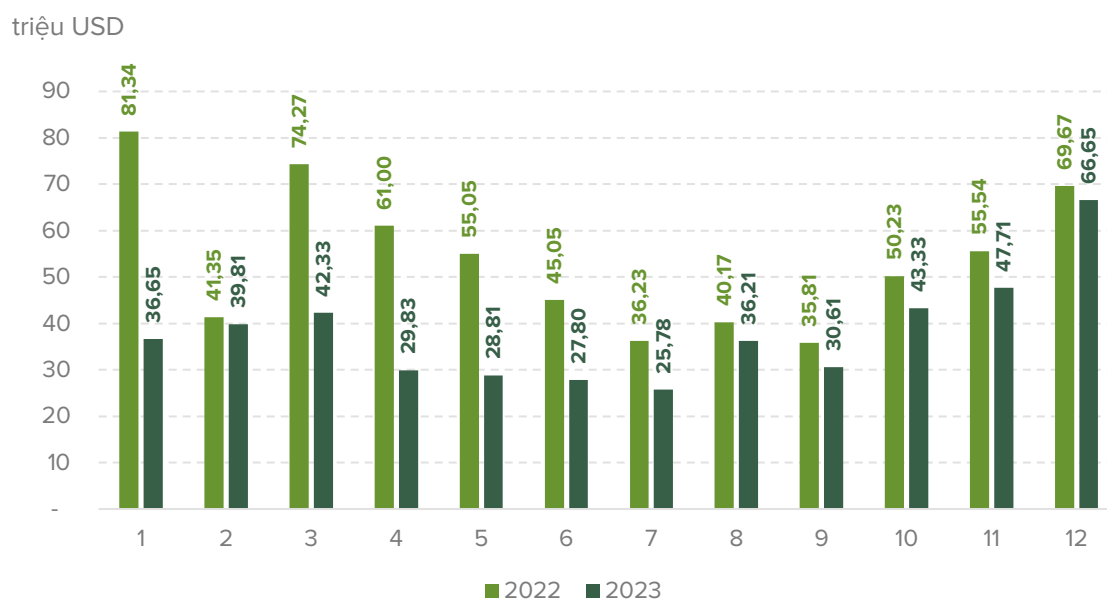
Hình 12 và Hình 13 chỉ ra sự thay đổi về kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2023 và sự biến động về kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam theo tháng sang thị trường này năm 2022 và năm 2023.

Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm sang EU của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 13: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào EU năm 2022 và năm 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Mặt hàng chính xuất khẩu sang EU

Năm 2023, các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) xuất khẩu sang EU đạt 356,32 triệu USD, chiếm 78,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này, gần 22% còn lại là các mặt hàng thuộc nhóm gỗ và sản phẩm gỗ nguyên liệu (HS 44).

Các mặt hàng chính xuất khẩu sang thị trường EU trong năm 2023 gồm có:

- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu sang EU, đạt 156,29 triệu USD, giảm 34% so với năm 2022, chiếm 34,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này.
- Ghế ngồi (HS 9401): đứng thứ 2 về kim ngạch xuất khẩu sang EU, đạt 133,69 triệu USD, giảm 30,5% với năm 2022, chiếm 29,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU.
- Ván ghép/đồ mộc xây dựng (HS 4418): xuất khẩu 48,42 nghìn m³, đạt 31,68 triệu USD, giảm 30,2% về lượng và 41,2% về giá trị so với năm 2022, về giá trị chiếm 7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU và đứng vị trí thứ 3.
- Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.50): đứng ở vị trí thứ 4, đạt 28,13 triệu USD, giảm 1,3% so với năm 2022, chiếm 6,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đứng vị trí thứ 5, đạt 23,09 triệu USD, giảm 34,4% so với năm 2022, chiếm 5,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU.
- Viên nén (HS 4401.31): Mặt hàng đứng thứ 6 trong số các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn sang EU, lượng viên nén Việt Nam xuất khẩu sang EU năm 2023 là 110,87 nghìn tấn, đạt 17,88 triệu USD, tăng 15,9% về lượng nhưng giảm 11,8% về giá trị so với năm 2022, chiếm tới 3,9% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang EU. Là mặt hàng có mức tăng cao duy nhất cả về lượng và giá trị sang thị trường EU.

Bảng 6 (Phụ lục) thể hiện chi tiết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính sang thị trường EU giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2023.

2.3 Các mặt hàng xuất khẩu chính của ngành gỗ Việt Nam

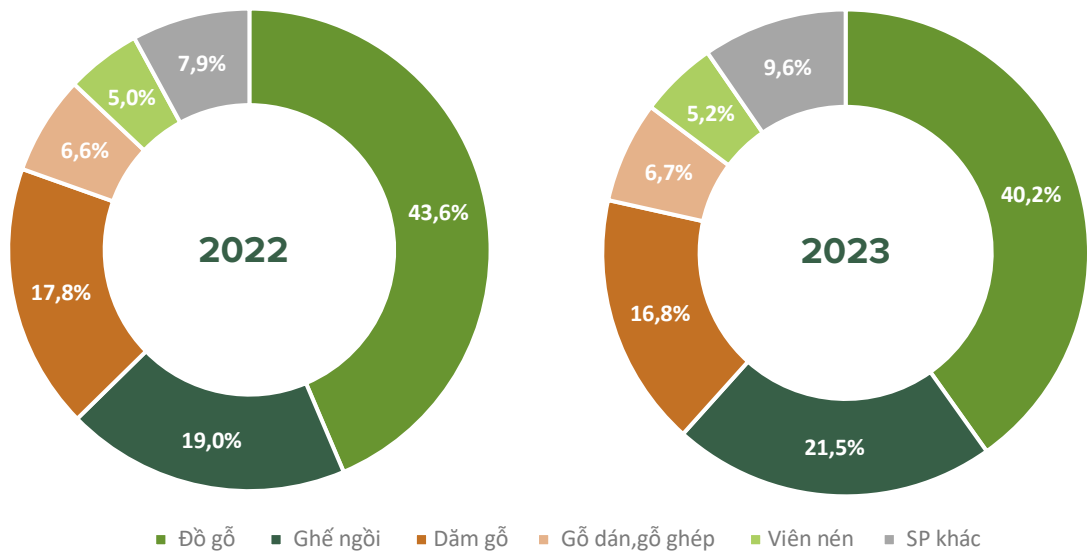
Đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, gỗ dán, viên nén là năm trong số các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2023, đạt 11,91 tỷ USD, chiếm 90,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành. Chi tiết các mặt hàng có kim ngạch XK lớn trong năm 2023 như sau:

- Đồ gỗ (HS 9403): xuất khẩu đạt 5,29 tỷ USD, chiếm 40,2% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, giảm 22,5% so với năm 2022.
- Ghế ngồi (HS 9401): xuất khẩu đạt 2,83 tỷ USD, chiếm 21,5% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, giảm 5,1% so với năm 2022.
- Dăm gỗ (HS 4401.22): xuất khẩu 14,42 triệu tấn, đạt 2,22 tỷ USD, giảm 8,8% về lượng và 20,4% về giá trị so với năm 2022, chiếm 16,8% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Gỗ dán/gỗ ghép: xuất khẩu trên 2,77 triệu m³, đạt 888,88 triệu USD, tăng 1,2% về lượng nhưng lại giảm 14,2% về giá trị so với năm 2022, chiếm 6,7% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Viên nén: xuất khẩu 4,67 triệu tấn, đạt 679,58 triệu USD, giảm 4,3% về lượng và 13,7% về giá trị so với năm 2022, chiếm 5,2% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.

- Ván bóc: xuất khẩu gần 1,12 triệu m³, đạt 219,92 triệu USD, tăng 5,5% về lượng và 25% về giá trị so với năm 2022, chiếm 1,7% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG. Đây là mặt hàng duy nhất tăng cả về lượng và giá trị trong các mặt hàng xuất khẩu chính của ngành gỗ Việt trong năm 2023.

Hình 14 chỉ ra tỷ trọng của các mặt hàng G&SPG có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2022 và 2023.

Hình 14: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam trong năm 2022 và 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.1. Xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403)

Xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong năm 2023 đạt 5,29 tỷ USD, giảm 22,5% so với cùng kỳ năm 2022. Kim ngạch XK mặt hàng này chiếm tới 40,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành.

Bảng 7 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ giai đoạn năm 2020 đến năm 2023.

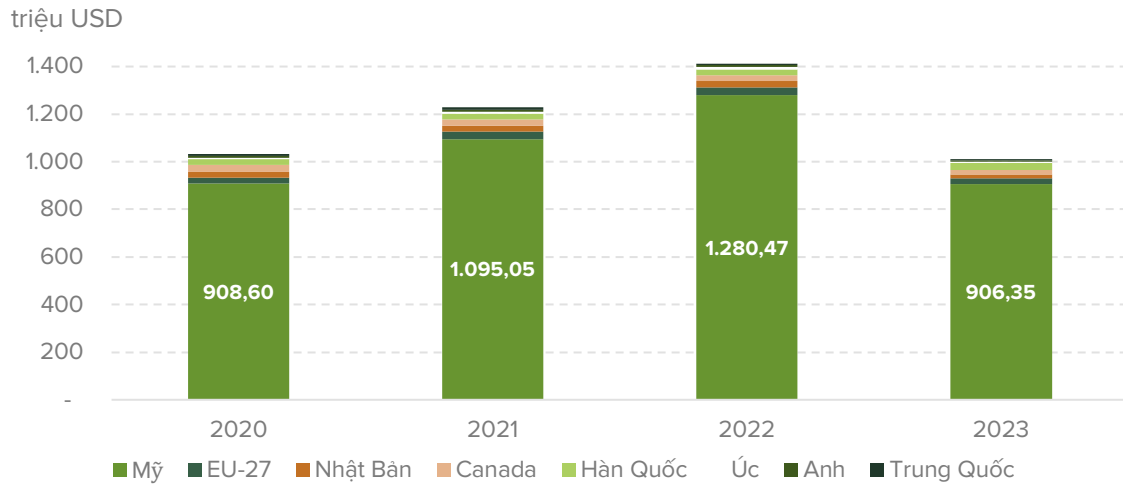
Thị trường xuất khẩu các mặt hàng nhóm đồ gỗ (HS 9403)

Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu đồ gỗ sang 143 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm này cụ thể như sau:

- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): xuất khẩu 1,04 tỷ USD, giảm 28,6% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 19,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng đồ gỗ. Các thị trường xuất khẩu chính của sản phẩm này là: Mỹ đạt 906,35 triệu USD, giảm 29,2% so với năm 2022, chiếm 87,1% tổng kim ngạch XK của mặt hàng; EU-27 đạt 23,09 triệu USD, giảm 27,8% so với năm 2022, chiếm 2,2% tổng kim ngạch XK của mặt hàng; Nhật Bản đạt 17,04 triệu USD, giảm 36,1% so với năm 2022, chiếm 1,6%; Canada đạt 19,31 triệu USD, giảm 22,2% so với năm 2022, chiếm 1,9%; Hàn Quốc đạt 28,19 triệu USD, tăng 14,1% so với năm 2022, chiếm 2,7%, còn lại là các thị trường khác.

Hình 15 và Bảng 8 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch xuất khẩu mặt hàng bộ phận đồ gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường chính giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2023.

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023

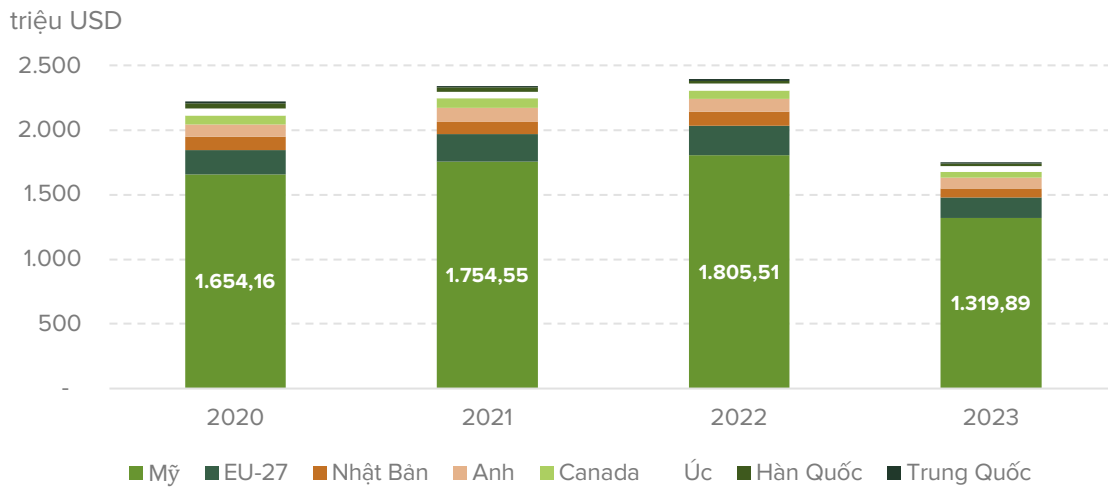


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): xuất khẩu trên 1,83 tỷ USD trong năm 2023, giảm 18,7% so với năm 2022, chiếm 34,7% tỷ trọng xuất khẩu của nhóm mặt hàng đồ gỗ. Thị trường xuất khẩu chính gồm: Mỹ với kim ngạch xuất khẩu đạt gần 1,32 tỷ USD, giảm 26,9% so với năm 2022, chiếm 71,8% tổng kim ngạch XK của mặt hàng này; EU_27 xuất đạt 156,29 triệu USD, giảm 31,6% so với năm 2022, chiếm 8,5% tổng kim ngạch XK của mặt hàng này; Nhật Bản đạt 73,58 triệu USD, giảm 32,9% so với năm 2022, chiếm 4%; Anh đạt 64,05 triệu USD, giảm 16,7% so với năm 2022, chiếm 4,3%, Canada đạt 47,89 triệu USD, giảm 26,2% so với năm 2022, chiếm 2,6% và Úc đạt hơn 42,17 triệu USD, giảm 22,7% so với năm 2022, chiếm 2,3%.

Hình 16 và Bảng 9 (Phụ lục) chỉ ra kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này sang thị trường chính giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2023.

Hình 6: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

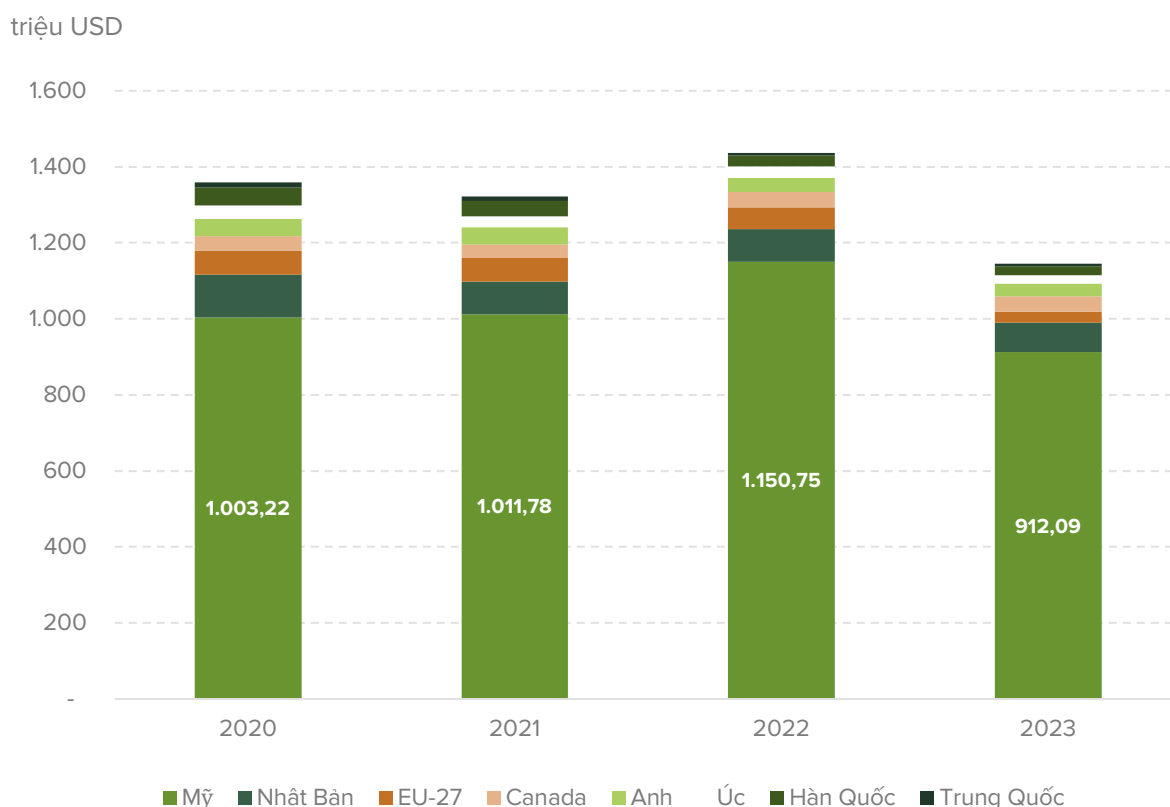
- Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50): Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu 1,18 tỷ USD mặt hàng này, giảm 18,7% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 22,5% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đồ gỗ. Thị

20 | Xuất nhập khẩu ngành gỗ năm 2023 và xu hướng năm 2024

trường xuất khẩu chủ lực mặt hàng là Mỹ đạt 912,08 triệu USD, giảm 20,7% so với năm 2022, chiếm 76,8 % tổng kim ngạch XK của mặt hàng này. Các thị trường khác như Nhật Bản đạt 77,79 triệu USD, giảm 19,6% so với năm 2022, chiếm 6,5% tổng kim ngạch XK của mặt hàng này; Canada đạt 41,43 triệu USD, giảm 21,5% so với năm 2022, chiếm 3,5%; Anh đạt 33,37 triệu USD, giảm 20,9% so với năm 2022, chiếm 2,8%; EU-27 đạt 28,13 triệu USD, giảm 22,7%, chiếm 2,4% và Hàn Quốc đạt 23,96 triệu USD, giảm 22,1%, chiếm 2% tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này.

Hình 17 và Bảng 10 (Phụ lục) chỉ ra chi tiết giá trị xuất khẩu mặt hàng này sang các thị trường xuất khẩu chính giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2023.

Hình 7: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023

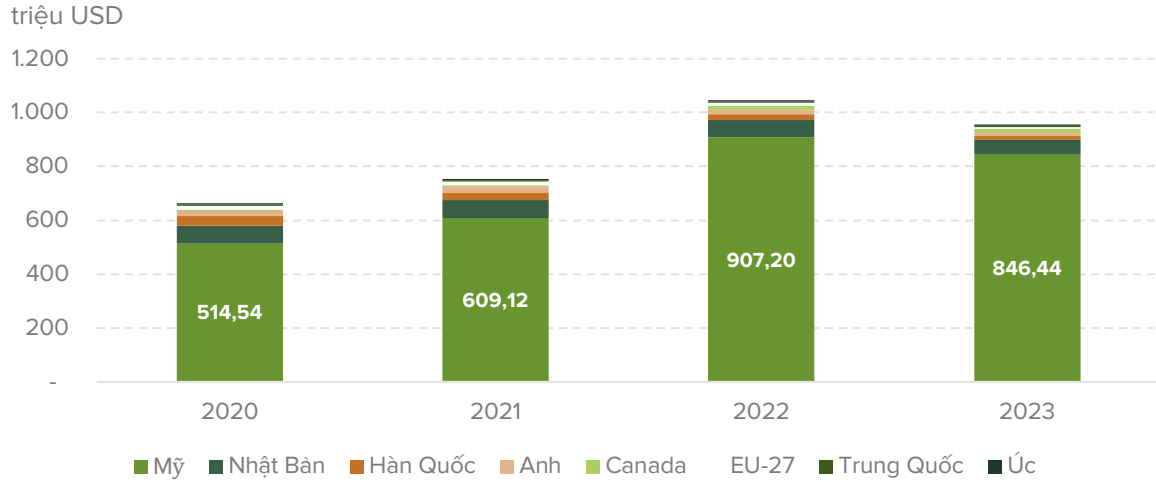


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất phòng bếp (HS 9403.40): Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 970,26 triệu USD trong năm 2023, giảm 8,2% so với năm 2022, chiếm 18,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng đồ gỗ. Các thị trường xuất khẩu chính, chiếm tỷ trọng lớn sản phẩm này gồm: Mỹ đạt 846,44 triệu USD, giảm 6,7% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 87,2% tổng kim ngạch XK mặt hàng này; Nhật Bản đạt 51,94 triệu USD, giảm 19,5% so với năm 2022, chiếm 5,4%; Hàn Quốc đạt 13,88 triệu USD, giảm 36,4% so với năm 2022, chiếm 1,4%; Canada đạt 14,08 triệu USD, giảm 5,2% so với năm 2022, chiếm 1,5% và Anh đạt 12,16 triệu USD, giảm 30,3% so với năm 2022, chiếm 1,3% tổng kim ngạch XK mặt hàng này.

Hình 18 và Bảng 11 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường chính của sản phẩm này từ năm 2020 đến năm 2023.

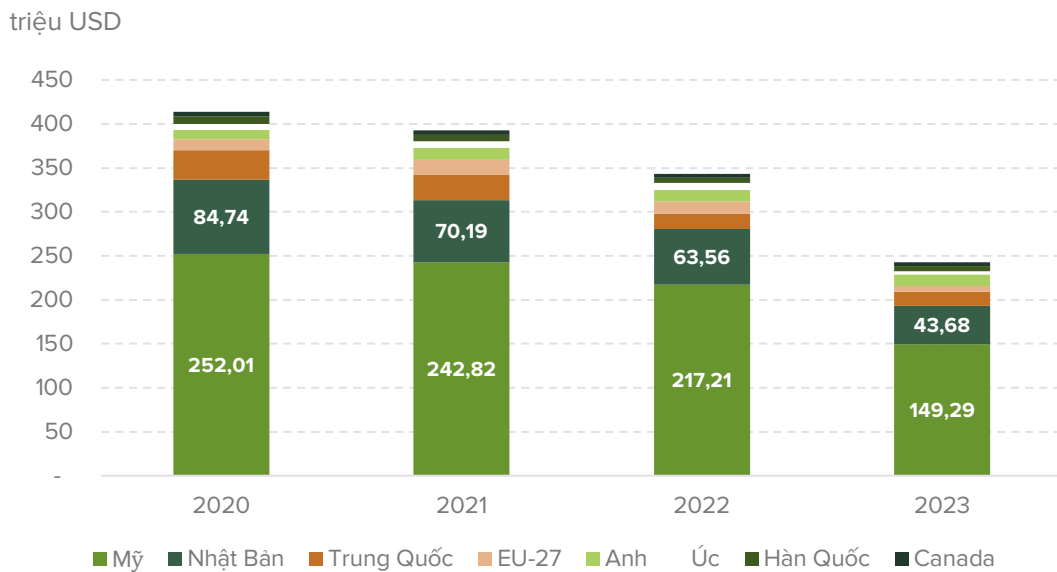
Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất văn phòng (HS 9403.30): xuất khẩu gần 254,27 triệu USD, giảm 28,6% so với năm 2022, chiếm 4,8% tổng kim ngạch XK của nhóm mặt hàng đồ gỗ. Các thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng này trong năm 2023 gồm: Mỹ đạt 149,29 triệu USD, giảm 31,3% so với năm 2022, chiếm 58,7% tổng kim ngạch XK mặt hàng này; Nhật Bản đạt 43,68 triệu USD, giảm 31,3% so với năm 2022, chiếm 17,2%; Trung Quốc đạt 16,24 triệu USD, giảm 4,6% so với năm 2022, chiếm 6,4%; Anh đạt 13,47 triệu USD, tăng 3,9% so với năm 2022, chiếm 5,3%; EU đạt 6,52 triệu USD, giảm 53% so với năm 2022, chiếm 2,6% và Hàn Quốc đạt trên 5,79 triệu USD, giảm 9% so với năm 2022, chiếm 2,3%. Hình 19 và Bảng 12 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch XK của mặt hàng này sang các thị trường chính từ năm 2020 tới năm 2023.

Hình 9: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023



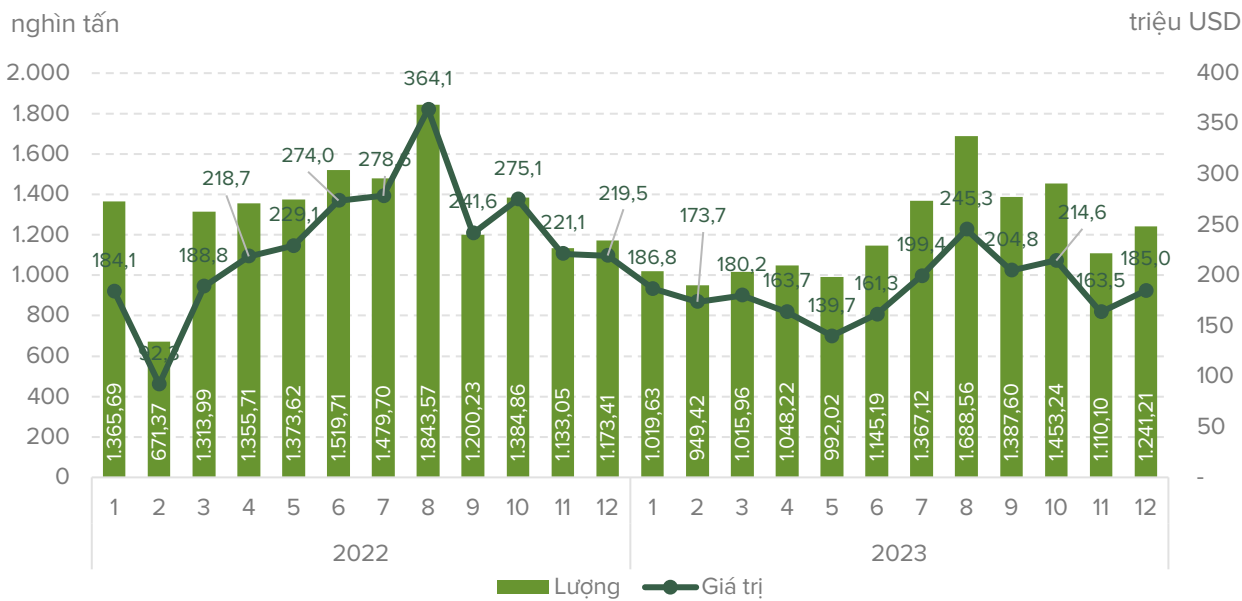
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.2. Xuất khẩu dăm gỗ (HS 4401.22)

Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu gần 14,42 triệu tấn dăm, đạt 2,22 tỷ USD, giảm 8,8% về lượng và 20,4 về giá trị so với năm 2022, chiếm 16,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ. Nếu năm 2022 ngành dăm tăng mạnh về lượng và giá trị thì năm 2023 chứng kiến sự sụt giảm không những về lượng, giá trị mà giá xuất khẩu dăm gỗ cũng giảm sâu. Nếu như những tháng đầu năm 2023 mức giá trung bình đạt 183 USD/1 tấn, thì tới hai tháng cuối năm, mức giá trung bình chỉ đạt 147-149 USD/tấn.

Hình 20 và Bảng 13 (Phụ lục) thể hiện sự tăng trưởng cả về lượng và giá trị xuất khẩu của mặt hàng dăm gỗ năm 2022 và năm 2023.

Hình 10: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ hàng tháng của Việt Nam giai đoạn 2022 – 2023



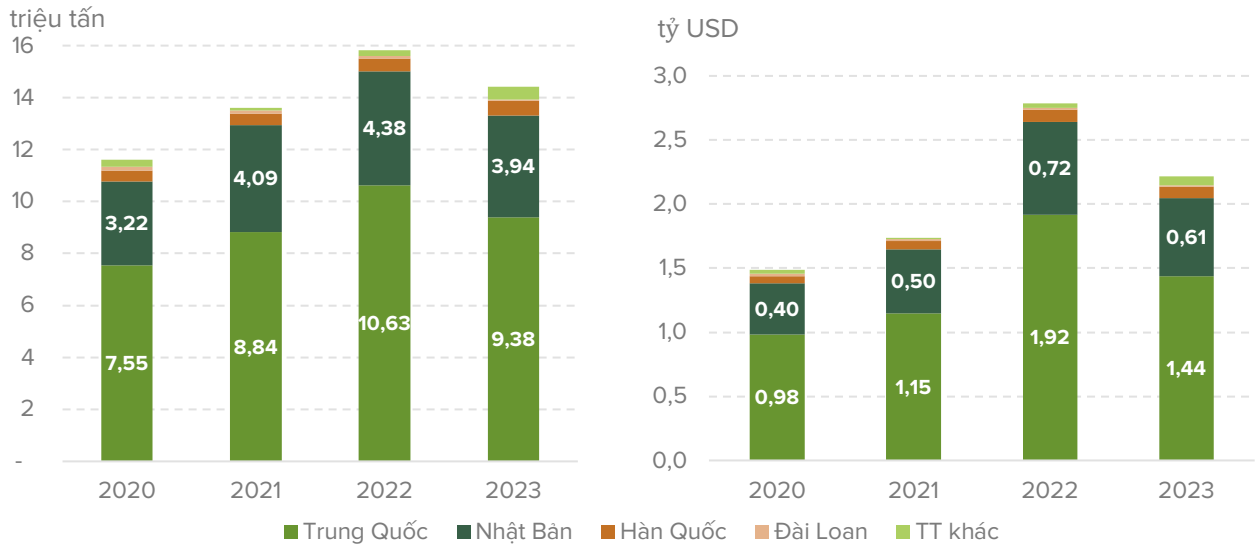
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường xuất khẩu dăm gỗ

Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ sang 13 thị trường trong năm 2023, tuy nhiên Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc là ba thị trường xuất khẩu dăm gỗ chính của Việt Nam . Trong đó Trung Quốc là thị trường xuất khẩu dăm lớn nhất của Việt Nam, tiếp đến là thị trường Nhật Bản và đứng thứ 3 là thị trường Hàn Quốc . Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trên 9,38 triệu tấn dăm, đạt trên 1,43 tỷ USD, chiếm 65,1% về lượng và 64,7% về giá trị; xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đạt 3,98 triệu tấn dăm, đạt 610,43 triệu USD, chiếm 27,3% về lượng và 27,5% về giá trị; xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc đạt 548,59 nghìn tấn, đạt 91,88 triệu USD, chiếm 3,8% về lượng và 4,1% về giá trị. Phần còn lại thuộc về các thị trường khác như Lào, Đài Loan (Trung Quốc), Indonesia, v.v.

Hình 21 thể hiện lượng và giá trị dăm gỗ Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023.

Hình 21: Lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023



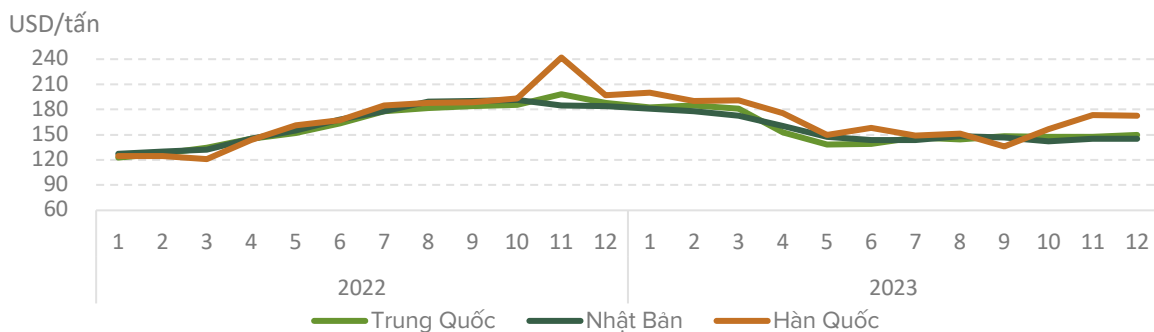
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Giá xuất khẩu dăm gỗ

Giá xuất khẩu dăm gỗ trong năm 2023 giảm mạnh so với năm 2022. Tại thị trường Trung Quốc, giá xuất khẩu dăm trung bình giảm từ mức 183-185 USD/tấn tại thời điểm đầu năm 2023 xuống còn dưới 140 USD/tấn vào giữa năm và tăng nhẹ vào những tháng cuối năm nhưng vẫn dưới 150 USD/tấn, giảm khoảng 35 USD/tấn trong năm. Đối với thị trường Nhật Bản, mức giảm lên đến 36 USD/tấn trong năm 2023. Giá dăm gỗ xuất khẩu sang thị trường này vào tháng 1/2023 trung bình đạt mức 181 USD/tấn nhưng giảm chỉ còn 145 USD/tấn tại thời điểm tháng 12/2023. Tương tự như thị trường Nhật Bản và Trung Quốc, giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc đã giảm 27 USD/tấn trong năm 2023 với biên độ biến động mạnh trong năm. Tháng 1 năm 2023 ghi nhận mức giá xuất khẩu trung bình sang thị trường này là 200 USD/tấn, nhưng giá giảm liên tục sau đó xuống đáy ở mức 136 USD/tấn, tuy nhiên đã tăng trở lại lên mức 172 USD/tấn vào những tháng cuối năm.

Hình 22 chỉ ra mức giá xuất khẩu dăm trung bình theo tháng sang ba thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc trong năm 2022 và năm 2023.

Hình 11: Giá xuất khẩu dăm gỗ trung bình tháng sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2022 – 2023 (USD/tấn)



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.3. Xuất khẩu viên nén gỗ (HS 4401.31)

Tổng lượng viên nén Việt Nam xuất khẩu trong năm 2023 đạt 4,67 triệu tấn, tương đương 679,59 triệu USD, giảm 4,3% về lượng và 13,7% về giá trị so với năm 2022, chiếm 5,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ.

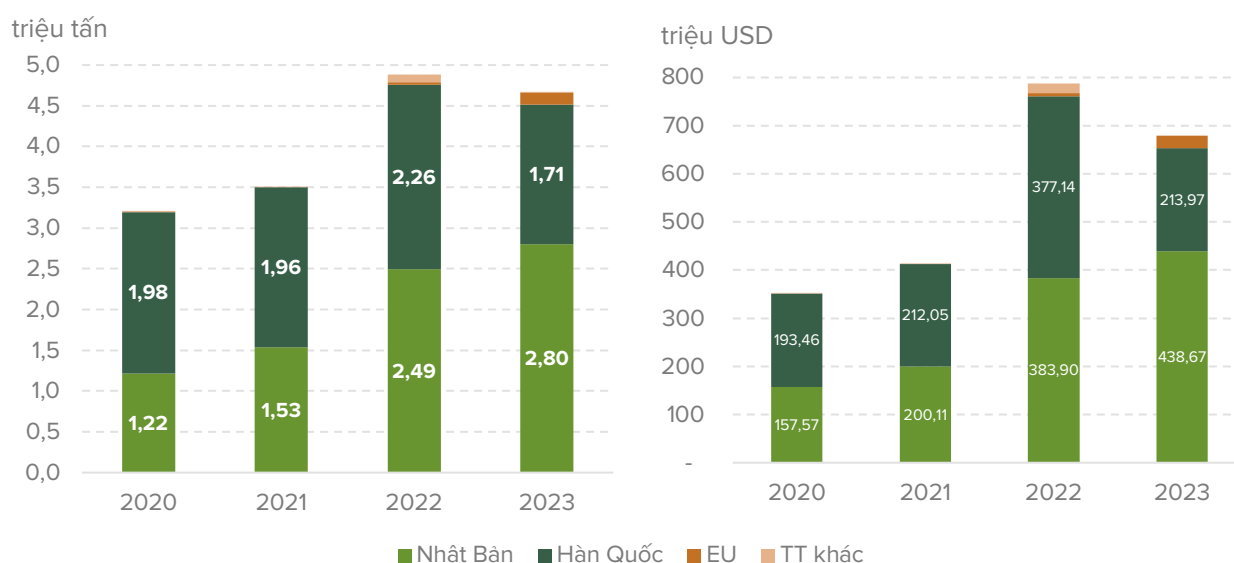
Bảng 14 (Phụ lục) thể hiện sự thay đổi về lượng và giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam trong giai đoạn từ 2020 đến năm 2023

Thị trường xuất khẩu viên nén

Sản phẩm viên nén của Việt Nam được xuất khẩu sang 22 quốc gia và vùng lãnh thổ trong năm 2023, nhưng hai thị trường xuất khẩu viên nén lớn nhất là Hàn Quốc và Nhật Bản. Năm 2023, lượng và giá trị xuất khẩu viên nén sang hai quốc gia này chiếm 96,6% về lượng và 96% về giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam. Ngoài ra, EU là thị trường xuất khẩu viên nén đứng thứ ba của Việt Nam trong năm 2023, với lượng đạt 155,11 nghìn tấn, ứng với 25,91 triệu USD, chiếm 3,3% về lượng và 3,8% về giá trị viên nén Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường. Còn lại sản phẩm này được xuất khẩu sang một số thị trường khác như Đài Loan (Trung Quốc), PNP,...

Hình 23 thể hiện lượng và giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang các thị trường chính từ năm 2020 đến năm 2023.

Hình 12: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023



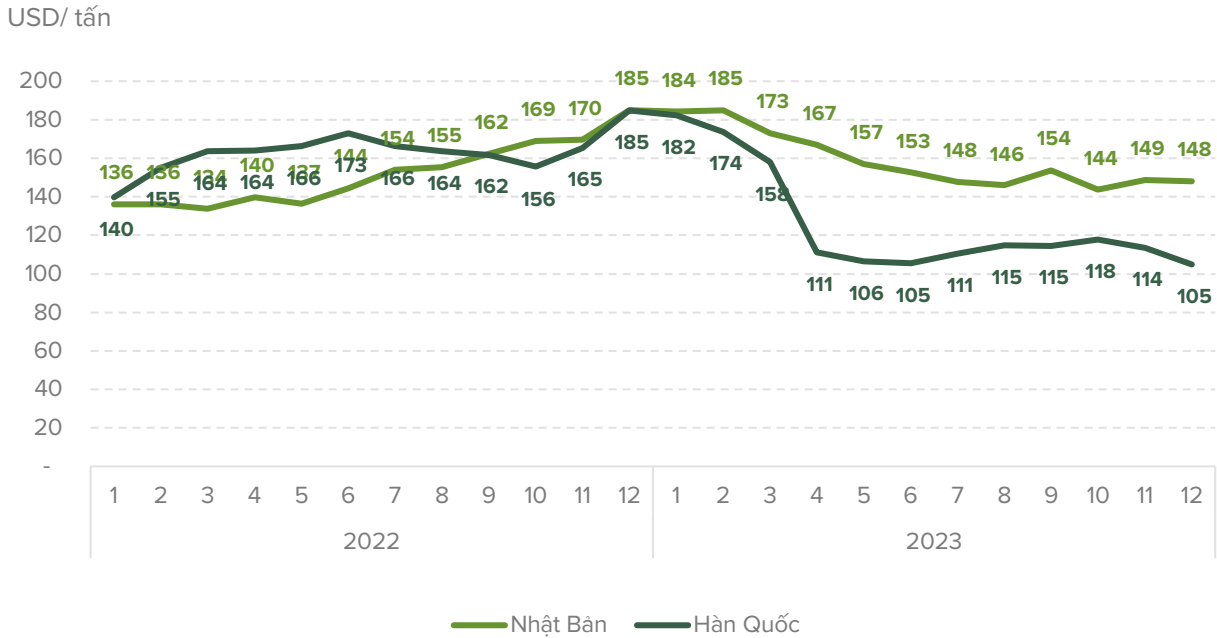
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Giá xuất khẩu viên nén

Giá viên nén xuất khẩu trung bình hàng tháng trong năm 2023 biến động mạnh ở cả hai thị trường xuất khẩu chủ lực. Tại Nhật Bản, trong gian đoạn từ tháng 1/2023 tới tháng 12/2023, giá xuất khẩu trung bình mặt hàng này giảm 36 USD/tấn, nếu vào tháng 1/2023, giá xuất khẩu trung bình đạt mức trên 184 USD/tấn thì đến tháng 12 giảm xuống chỉ còn gần 149 USD/tấn. Tương tự, tại Hàn Quốc, giá xuất khẩu trung bình của mặt hàng này giảm sâu gần 80 USD/tấn trong năm 2023, từ mức 182 USD/tấn vào tháng 1/2023 xuống dưới 105 USD/tấn vào tháng 12/2023.

Hình 24 là biểu đồ giá trung bình xuất khẩu viên nén sang Hàn Quốc và Nhật Bản trong năm 2022 và năm 2023.

Hình 13: Giá xuất khẩu viên nén trung bình tháng sang thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2022 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.4. Xuất khẩu gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412)

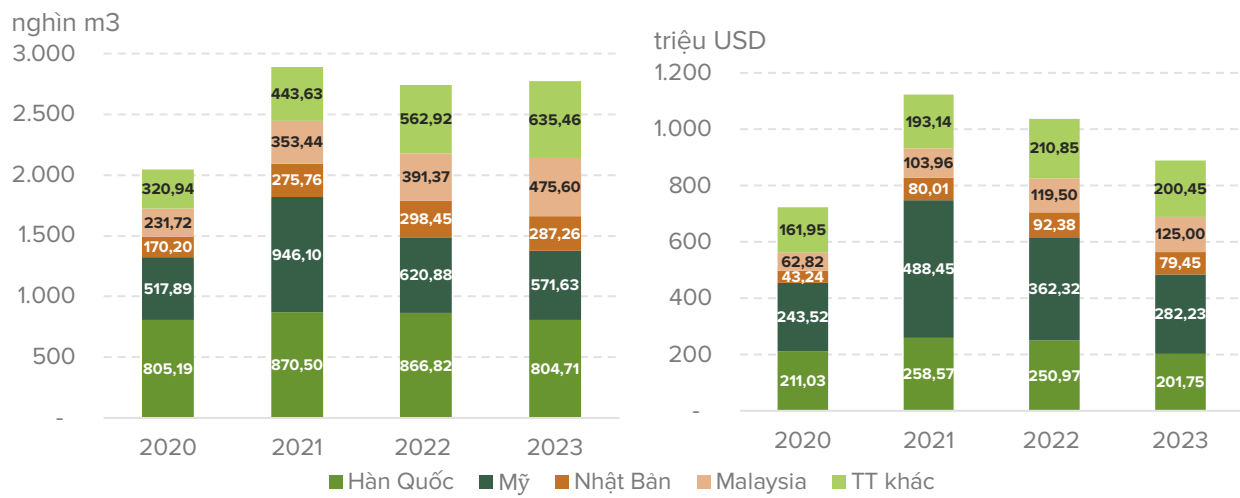
Giá trị xuất khẩu mặt hàng gỗ dán trong năm 2023 đang chiếm 6,7% tổng kim ngạch XK của ngành gỗ, tăng 1,2% về lượng nhưng lại giảm 14,2% về giá trị so với năm 2022. Bảng 15 (Phụ lục) chỉ ra chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này từ năm 2020 đến năm 2023.

Thị trường xuất khẩu gỗ dán

Sản phẩm gỗ dán, gỗ ghép của Việt Nam xuất khẩu sang 81 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới trong năm 2023. Tuy nhiên, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Malaysia là bốn thị trường xuất khẩu gỗ dán chính của Việt Nam vào năm 2023, chiếm 77,1% về lượng và 77,4% về giá trị. Cụ thể, trong năm 2023, Việt Nam xuất khẩu 804,71 nghìn m³ sang thị trường Hàn Quốc, đạt 201,75 triệu USD, giảm 7,2% về lượng và 19,6% về giá trị so với năm 2022, chiếm 29% về lượng và 22,7% về giá trị. Tại thị trường Mỹ, Việt Nam xuất khẩu 571,63 nghìn m³ sang Mỹ, đạt 282,23 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và 22,1% về giá trị so với năm 2022, chiếm 20,6% về lượng và 31,8% về giá trị. Tại thị trường Malaysia, lượng xuất khẩu đạt 475,6 nghìn m³, giá trị đạt 125 triệu USD, tăng 21,5% về lượng và 4,6% về giá trị, chiếm 17,1% về lượng và 14,1% về giá trị. Đây là thị trường xuất khẩu tăng duy nhất đối với mặt hàng gỗ dán. Lượng xuất khẩu gỗ dán sang Nhật Bản đạt 287,26 nghìn m³, đạt 79,45 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và 14% về giá trị, chiếm 10,4% về lượng và 8,9% về giá trị.

Hình 25 thể hiện chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu gỗ dán sang các thị trường này.

Hình 14: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

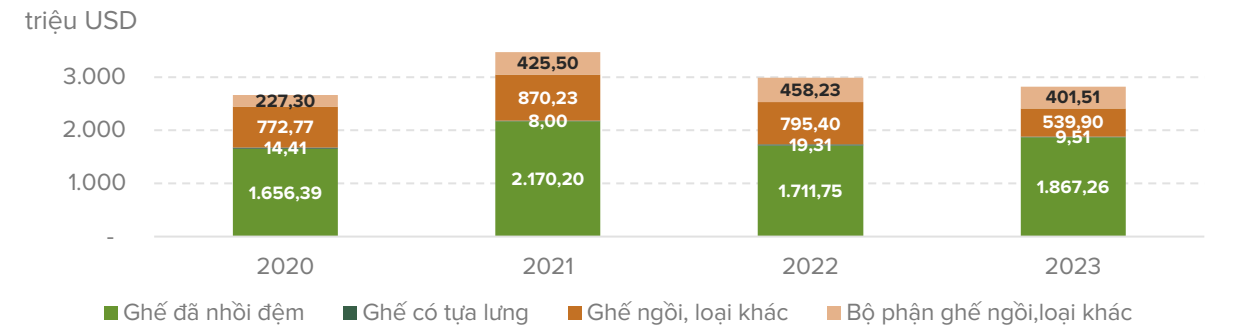
2.3.5. Xuất khẩu ghế ngồi (HS 9401)

Kim ngạch xuất khẩu ghế ngồi của Việt Nam trong năm 2023 đạt 2,83 tỷ USD, chiếm 21,5% tổng kim ngạch XK của ngành trong cùng kỳ. Trong đó:

- Ghế đã nhồi đệm (HS 9401.6100): kim ngạch XK đạt 1,87 tỷ USD, chiếm 65,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, tăng 9,1% so với năm 2022.
- Ghế có tựa lưng (HS 9401.6910): kim ngạch XK đạt 9,5 triệu USD, chỉ chiếm 0,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, giảm 50,7% so với năm 2022.
- Ghế ngồi loại khác (HS 9401.6990): kim ngạch XK đạt 539,9 triệu USD, chiếm 19,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, giảm 32,1% so với năm 2022.
- Bộ phận ghế ngồi, loại khác (HS 9401.9099): kim ngạch XK đạt 401,51 triệu USD, chiếm 14,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, giảm 12,4% so với năm 2022.

Hình 26 thể hiện các sản phẩm xuất khẩu chính của mặt hàng ghế ngồi từ năm 2020 đến năm 2023.

Hình 15: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính thuộc nhóm ghế ngồi của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023

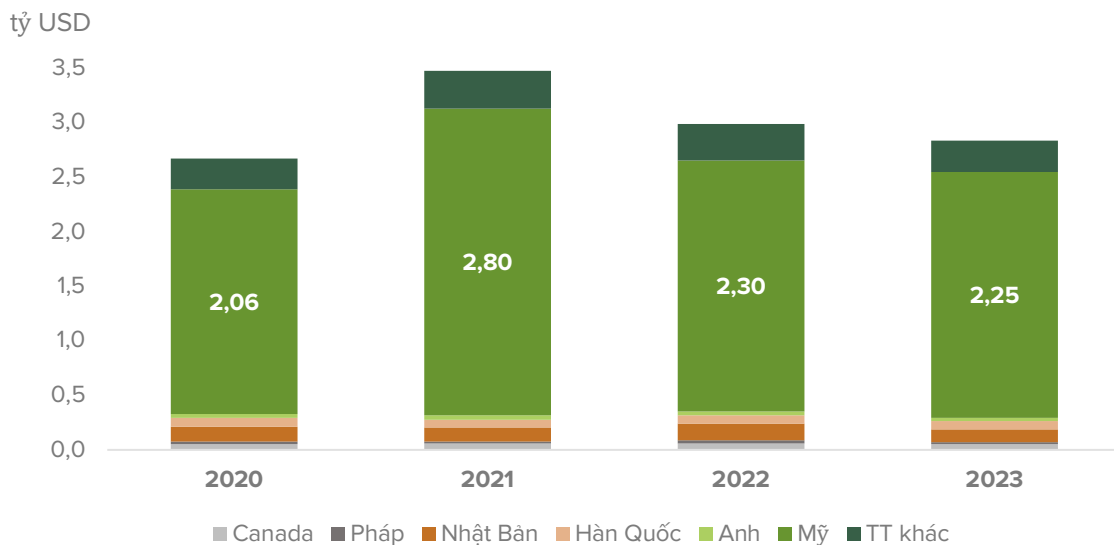


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường xuất khẩu ghế ngồi

Năm 2023, mặt hàng ghế ngồi của Việt Nam đã xuất khẩu sang 146 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Nhưng xuất khẩu chính tập trung vào 5 thị trường đang chiếm tới 89,3% tổng kim ngạch XK mặt hàng này gồm: Mỹ đạt trên 2,25 tỷ USD, giảm 1,9% so với năm 2022, chiếm 79,6% tổng kim ngạch XK mặt hàng ghế ngồi; Nhật Bản đạt 118,05 triệu USD, giảm 22,9% so với năm 2022, chiếm 4,2% tổng kim ngạch XK; Hàn Quốc đạt 75,26 triệu USD, giảm 2,8%, chiếm 2,7%; Canada đạt 51,47 triệu USD, giảm 15,9%, chiếm 1,8%; Anh đạt 30,53 triệu USD, giảm 20,9%, chiếm 1,1% tổng kim ngạch XK mặt hàng ghế ngồi.

Hình 16: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 27 thể hiện kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi của Việt Nam sang các thị trường quan trọng trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2023.

2.3.6. Xuất khẩu ván bóc (HS 4408)

Mặt hàng ván bóc xuất khẩu đạt gần 1,12 triệu m³ về lượng và 219,92 triệu USD về giá trị trong năm 2023, chiếm 1,7% tổng kim ngạch XK của ngành gỗ. Bảng 16 (Phụ lục) trình bày chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này từ năm 2020 đến năm 2023.

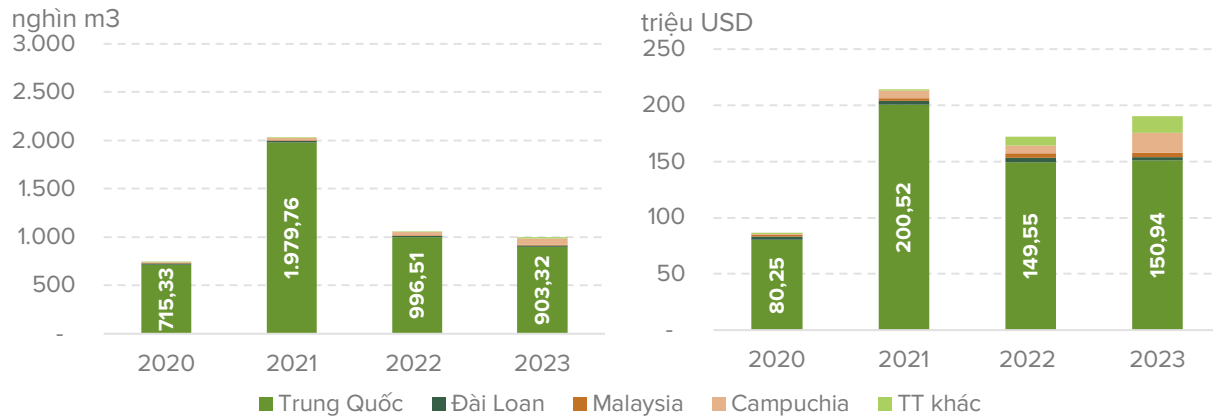
Thị trường xuất khẩu ván bóc

Sản phẩm này được xuất khẩu sang 30 quốc gia và vùng lãnh thổ trong năm 2023. Tuy nhiên lượng và giá trị xuất khẩu tập trung 3 thị trường chính là Trung Quốc, Cam-pu-chia và Ấn Độ, chiếm 97,7% về lượng và 89,1% về giá trị xuất khẩu của mặt hàng này trong năm 2023. Cụ thể, tại thị trường Trung Quốc, lượng xuất khẩu đạt 903,32 nghìn m³, tương đương 149,55 triệu USD, giảm 9,4% về lượng nhưng lại tăng 0,9% về giá trị so với năm 2022, chiếm 80,9% về lượng và 68,6% về giá trị so với tổng lượng và giá trị xuất khẩu của mặt hàng này trong năm 2023. Tại Cam-pu-chia, lượng xuất khẩu 71,36 nghìn m³, đạt 17,27 triệu USD, tăng 136,7 % về lượng và 137,4% về giá trị so với năm 2022, chiếm 6,4% về lượng và 7,9% về giá trị. Lượng xuất sang thị trường Ấn Độ đạt 116,25 nghìn m³, tương đương

27,66 triệu USD, tăng gần 40 lần về lượng và 20 lần về giá trị so với năm 2022, chiếm 10,4% về lượng và 12,6% về giá trị xuất khẩu mặt hàng này trong năm 2023 của Việt Nam.

Hình 28 thể hiện chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu ván bóc sang các thị trường này.

Hình 17: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu ván bóc của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

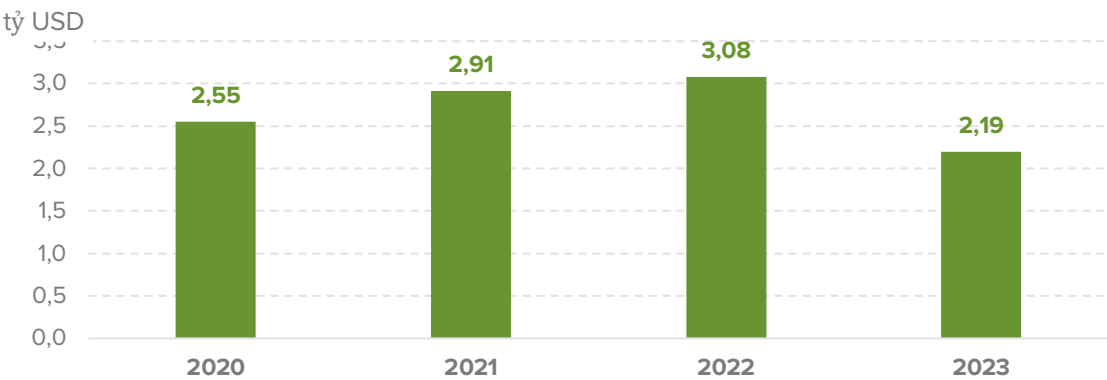
3. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2023

3.1 Thông tin chung

Trong năm 2023, kim ngạch nhập khẩu G&SPG Việt Nam đạt gần 2,19 tỷ USD, giảm 28,7% so với năm 2022. Mặc dù vậy, trong những tháng cuối năm 2023, kim ngạch nhập khẩu G&SPG đã có dấu hiệu tăng trở lại, đạt trung bình gần 200 triệu USD/tháng. Các mặt hàng nhập khẩu chính gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, veneer, ván dăm, ván sợi,...

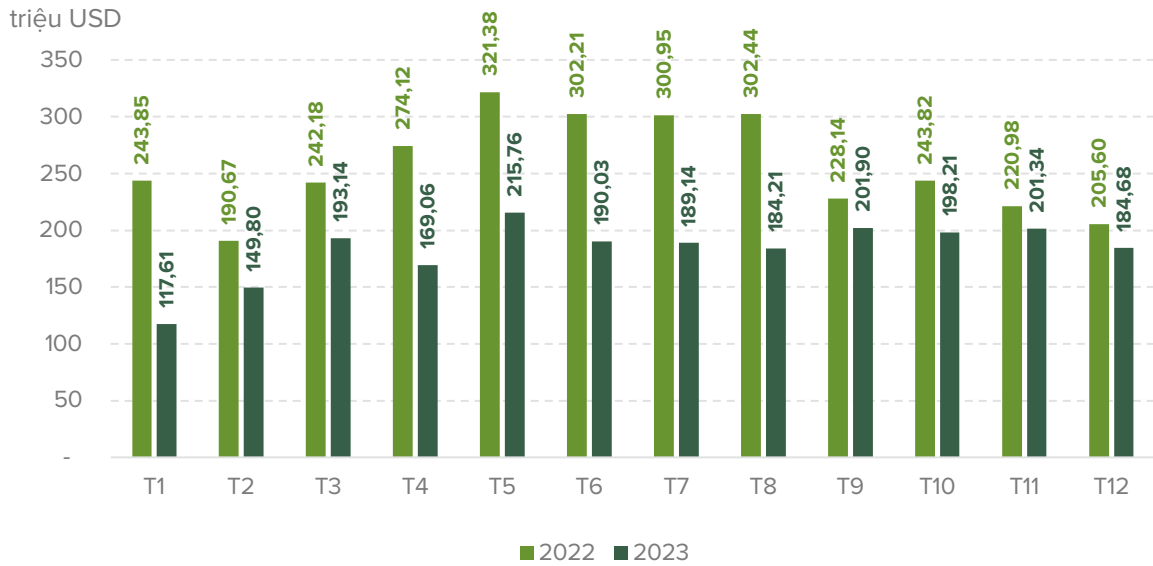
Hình 29 và Hình 30 chỉ ra kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam theo các năm trong giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2023 và so sánh giá trị nhập khẩu theo tháng năm 2022 và năm 2023.

Hình 189: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 19: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam theo tháng năm 2022 và 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2 Thị trường nhập khẩu

Có 117 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ cho Việt Nam trong năm 2023, tuy nhiên, giá trị nhập khẩu vẫn tập trung ở 5 thị trường chính là Trung Quốc, Mỹ, Ca-mơ-run, Lào và Thái Lan, tổng kim ngạch nhập khẩu từ 5 thị trường này trong năm 2023 đạt 1,39 tỷ USD, chiếm trên 63,4% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước. Cụ thể:

- Trung Quốc: Kim ngạch nhập đạt 760,2 triệu USD, giảm 16,7% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 35,6% tổng kim ngạch NK của cả nước.
- Mỹ: Việt Nam nhập 238,06 triệu USD, giảm 31% so với năm 2022, chiếm 10,8% tổng kim ngạch NK của cả nước.
- Ca-mơ-run: nhập 176,6 triệu USD, giảm 32,2% so với năm 2022, chiếm 8% tổng kim ngạch NK của cả nước.
- Lào: nhập 111,42 triệu USD, giảm 19,7% so với năm 2022, chiếm 5,1% tổng kim ngạch NK của cả nước.
- Thái Lan: nhập 105,39 triệu USD, giảm 16,1% so với năm 2022, chiếm 4,8% tổng kim ngạch NK của cả nước.

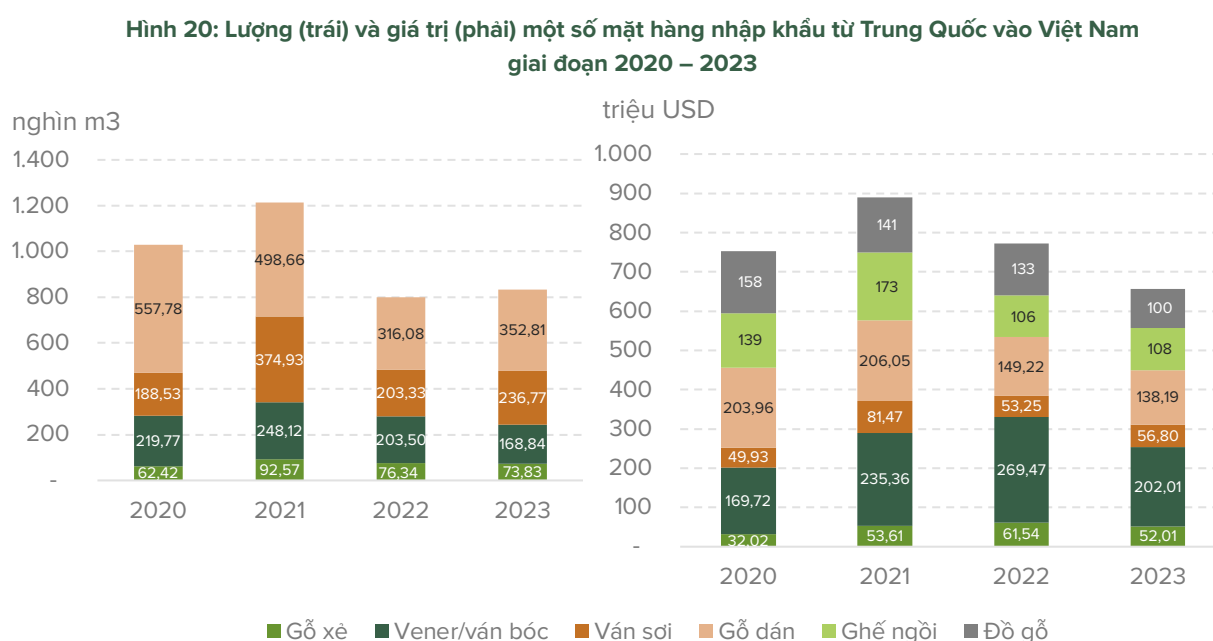
Bảng 17 (Phụ lục) chỉ ra kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính trong giai đoạn 2020 tới năm 2023.

3.2.1. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc

Năm 2023, Việt Nam nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc giảm 16,7% về giá trị so với năm 2022 nhưng vẫn chiếm trên 34,6% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Các mặt hàng nhập chính từ thị trường này trong năm 2023 gồm:

- Veneer/ván bóc nhập 168,84 nghìn m³, đạt 202 triệu USD, giảm 17% về lượng và 25% về giá trị so với năm 2022, chiếm 26,6% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ thị trường này;
- Gỗ dán nhập 352,81 nghìn m³, đạt 138,19 triệu USD, tăng 11,6 % về lượng nhưng lại giảm 7,4% về giá trị, chiếm 18,2 % tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ thị trường này;
- Ván sợi nhập 236,77 nghìn m³, đạt 56,8 triệu USD, tăng 16,4 % về lượng và 6,7% về giá trị, chiếm 7,5 % tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc.
- Đồ gỗ, kim ngạch nhập khẩu đạt 99,72 triệu USD, tăng 1,6% so với năm 2022, chiếm 14,2% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc;
- Ghế ngồi kim ngạch nhập khẩu đạt 107,75 triệu USD, giảm 25,2 %, chiếm 13,1% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc.

Hình 31 chỉ ra lượng và giá trị một số mặt hàng chính nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc từ năm 2020 tới năm 2023.



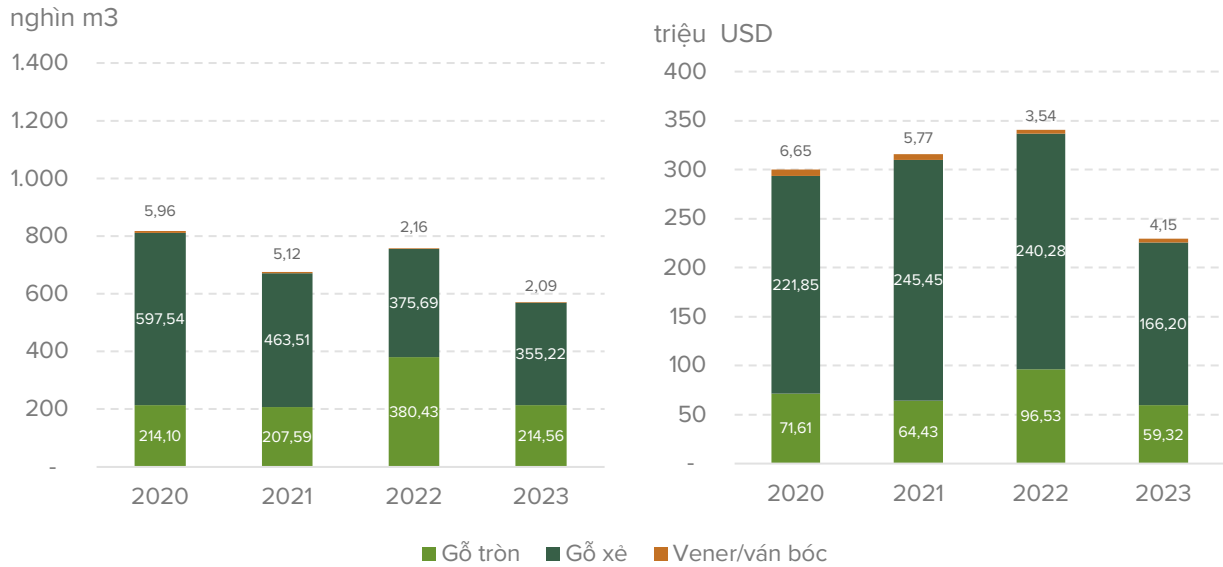
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2.2. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Mỹ

Việt Nam nhập khẩu G&SPG từ thị trường Mỹ trong năm 2023 đạt 238,06 triệu USD, giảm 31% so với năm 2022 và chiếm 10,8% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SP của Việt Nam. Trong đó, ba mặt hàng chính có giá trị nhập khẩu chiếm tới 96,5% tổng kim ngạch G&SPG Việt Nam nhập khẩu từ Mỹ trong năm 2023 là gỗ xẻ, gỗ tròn và veneer. Cụ thể, lượng gỗ xẻ nhập khẩu là 355,22 nghìn m³, đạt 166,2 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và 30,8% về giá trị so với năm 2022, chiếm 69,8% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Mỹ. Đồng thời, Việt Nam nhập khẩu 214,55 nghìn m³ gỗ tròn từ Mỹ với giá trị trên 59,31 triệu USD, giảm 43,6% về lượng và 38,6% về giá trị so với năm 2022, chiếm 24,9% tổng kim ngạch NK G&SPG từ thị trường này. Lượng veneer nhập khẩu từ Mỹ đạt 2.086 m³, trị giá 4,14 triệu USD, giảm 3,3% về lượng nhưng tăng 17,3% về giá trị so với năm 2022, chiếm 1,7% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Mỹ.

Hình 32 mô tả lượng và giá trị các loại gỗ nguyên liệu Việt Nam nhập từ thị trường Mỹ trong giai đoạn 2020 tới năm 2023.

Hình 212: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Mỹ vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023



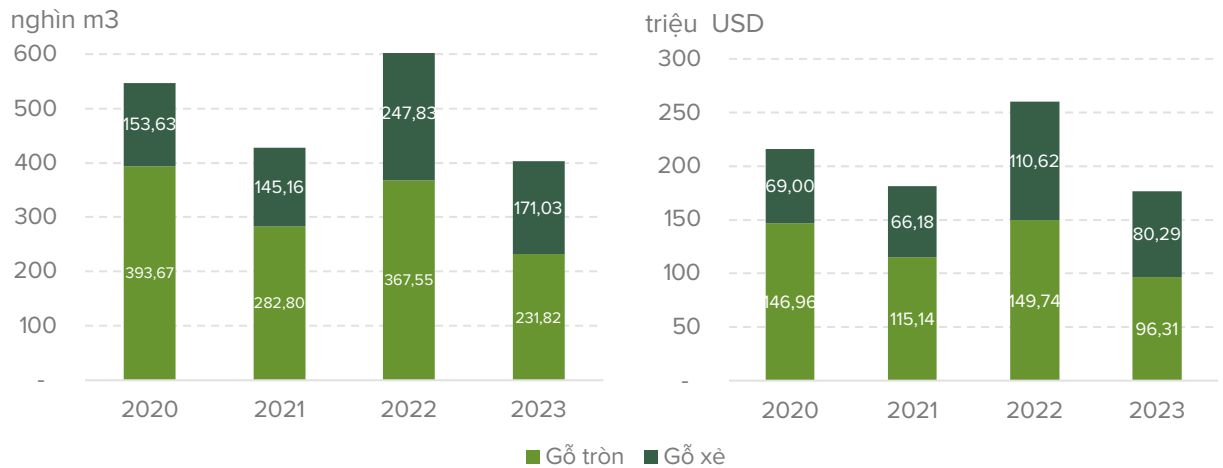
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2.3. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Ca-mơ-run

Đứng thứ 3 trong số các thị trường cung G&SPG cho Việt Nam là Ca-mơ-run. Năm 2023, Việt Nam nhập 176,6 triệu USD G&SPG từ thị trường này, giảm 32,2% so với cùng kỳ năm 2022 nhưng vẫn chiếm tới 8% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

Ca-mơ-run cung cấp hai mặt hàng chính cho Việt Nam là gỗ tròn và gỗ xẻ, lượng và giá trị Việt Nam nhập khẩu hai mặt hàng này năm 2023 giảm mạnh. Cụ thể, trong năm 2023, lượng gỗ tròn nhập từ thị trường này là 231,82 nghìn m³, đạt 96,31 triệu USD, giảm 36,9% về lượng và 35,7% về giá trị so với năm 2022, chiếm 54,5% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Ca-mơ-run. Lượng gỗ xẻ nhập 171,03 nghìn m³, đạt 80,29 triệu USD, giảm 31% về lượng và 27,4% về giá trị so với năm 2022, chiếm 45,5% tổng kim ngạch NK G&SPG từ này.

Hình 22: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Ca-mơ-run vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 33 thể hiện rõ sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Ca-mơ-run trong giai đoạn 2020 -2023.

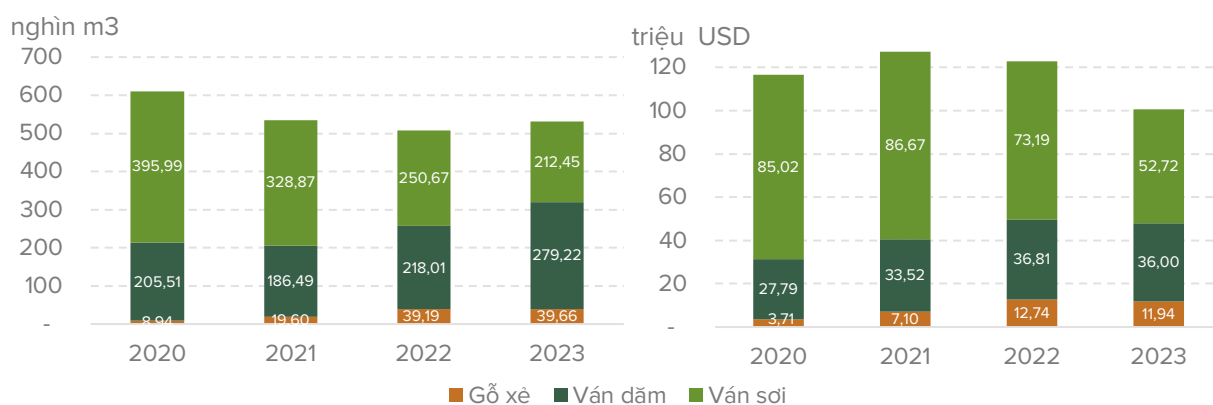
3.2.4. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Thái Lan

Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ Thái Lan trong năm 2023 đạt 105,39 triệu USD, giảm 16,1% so với năm 2022, chiếm 4,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước, đứng thứ 5 trong số các thị trường cung cấp G&SPG cho Việt Nam trong năm 2023.

Ván sợi, ván dăm và gỗ xẻ là ba mặt hàng chính nhập khẩu từ thị trường Thái Lan, chiếm tới 95,5% tổng kim ngạch nhập từ thị trường này trong năm 2023. Trong đó, ván sợi Việt Nam nhập 212,45 nghìn m³, đạt 52,72 triệu USD, giảm 15,2% về lượng và 28% về giá trị so với năm 2022, chiếm 50% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Thái Lan. Lượng ván dăm nhập khẩu đạt 279,21 nghìn m³, trị giá 35,99 triệu USD, tăng 28,1% về lượng nhưng lại giảm 2,2 về giá trị so với năm 2022, mặt hàng này chiếm 34,2% tổng kim ngạch NK G&SPG từ thị trường này. Gỗ xẻ nhập khẩu đạt 39,66 nghìn m³, tương đương 11,94 triệu USD, tăng 1,2% về lượng nhưng giảm 6,3% về giá trị so với năm 2022, chiếm 11,3% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Thái Lan.

Hình 34 thể hiện rõ sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan giai đoạn 2020 tới năm 2023.

Hình 23: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2.5. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Brazil

Năm 2023, kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ Brazil giảm mạnh, giảm 56% so với năm 2022, chỉ đạt 42,92 triệu USD, chiếm 2% tổng kim ngạch NK G&SPG của Việt Nam.

Hai mặt hàng chính chiếm gần 100% tổng kim ngạch Việt Nam nhập G&SPG từ Brazil trong năm 2023 là gỗ tròn và gỗ xẻ. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường này đạt 11,93 nghìn m³, đạt 6,03 triệu USD, giảm 69,4% về lượng và 65,3% về giá trị so với năm 2022, chiếm 14% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Brazil. Lượng gỗ xẻ nhập từ Brazil đạt 156,44 nghìn m³, đạt 36,77 triệu USD, giảm 38,5% về lượng và 54,1% về giá trị so với năm 2022, chiếm tới 85,7% tổng kim ngạch NK G&SPG từ thị trường này.

Hình 35 thể hiện lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ thị trường này trong giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2023.

Hình 35: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Brazil vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023



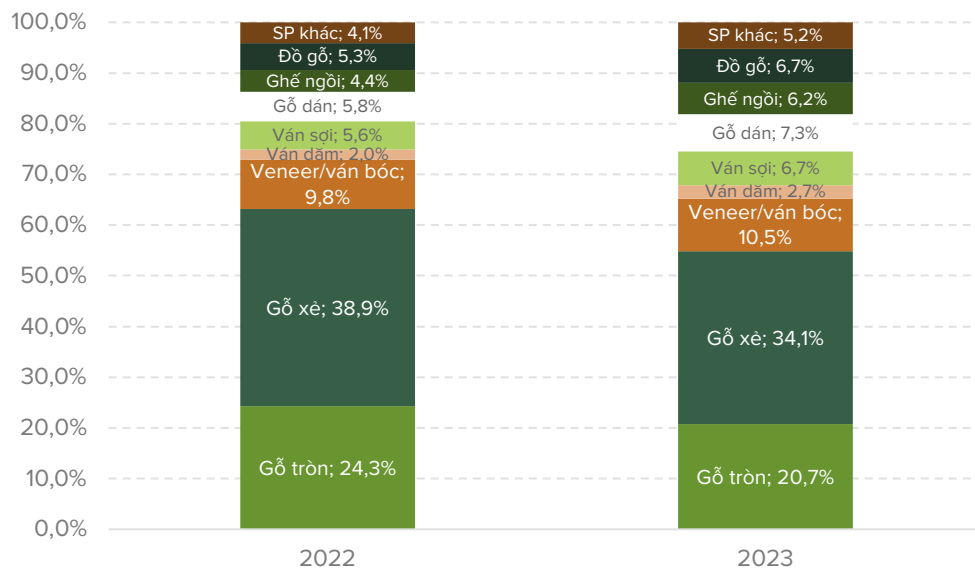
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3 Mặt hàng nhập khẩu chính

Trong tổng kim ngạch 2,19 tỷ USD nhập khẩu G&SPG của Việt Nam năm 2023 thì giá trị nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm nguyên liệu (HS 44) đạt 1,91 tỷ USD, chiếm tới 87,1% trong khi các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 9403) và ghế ngồi (HS 9401) chỉ chiếm 12,9%, đạt 283,4 triệu USD.

Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn về kim ngạch năm 2023 gồm: gỗ xẻ chiếm 34,1%, gỗ tròn chiếm 20,7%, veneer/ván bóc chiếm 10,5%, ván sợi chiếm 6,7%, gỗ dán chiếm 7,3%, đồ gỗ chiếm 6,7%, ghế ngồi chiếm 6,2%, còn lại là các sản phẩm khác. Hình 36 chỉ ra sự biến động về cơ cấu các mặt hàng G&SPG Việt Nam nhập khẩu năm 2023 so với năm 2022 theo kim ngạch nhập khẩu

Hình 36: Cơ cấu kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG của Việt Nam trong năm 2022 và năm 2023



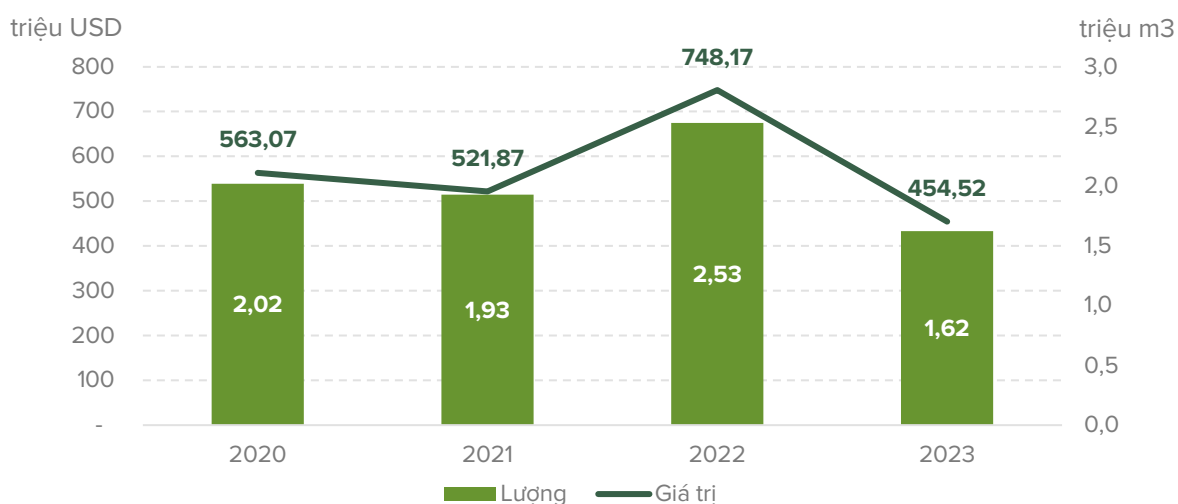
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Trong cơ cấu các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023 thì gỗ tròn và gỗ xẻ vẫn là hai mặt hàng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong kim ngạch nhập khẩu của ngành gỗ. Bảng 18 (Phụ lục) chỉ ra chi tiết lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2023.

3.3.1. Nhập khẩu gỗ tròn (HS 4403)

Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn của Việt Nam trong năm 2023 đều giảm mạnh, nhập trên 1,62 triệu m³, đạt 454,52 triệu USD, giảm 35,9 % về lượng và 39,2% về giá trị. Hình 37 thể hiện sự biến động về lượng và giá trị nhập gỗ tròn trong giai đoạn 2020 – 2023.

Hình 247: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường nhập khẩu gỗ tròn

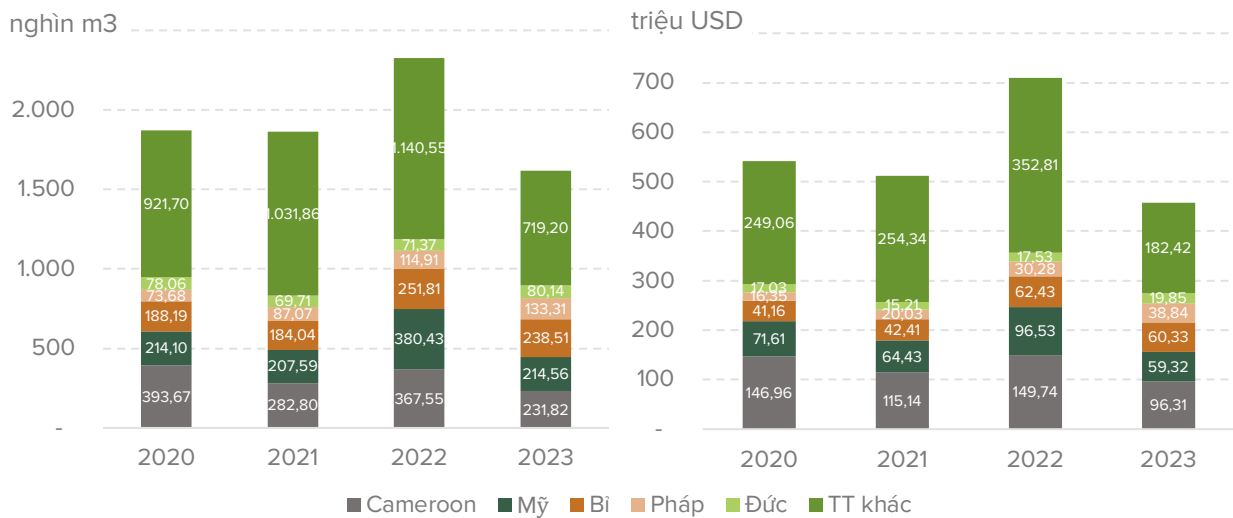
Trong tổng số 78 quốc gia và vùng lãnh thổ cung gỗ tròn cho Việt Nam trong năm 2023, Ca-mơ-run, Mỹ, Bỉ, Pháp và Papua New Guinea (PNG) là 5 thị trường có lượng cung lớn nhất. Lượng gỗ tròn Việt Nam nhập từ 5 thị trường này chiếm trên 55,7% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập trong năm 2023, đạt 903,48 nghìn m³. Trong 5 thị trường cung gỗ tròn chính cho Việt Nam năm 2023, trong khi bốn thị trường là Ca-mơ-run, Mỹ, Bỉ và PNG giảm mạnh cả về lượng và giá trị thì kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Pháp lại tăng mạnh, cụ thể:

- Bỉ: là thị trường cung lượng gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam. Trong năm 2023, Việt Nam nhập khẩu 238,51 nghìn m³ với giá trị 60,32 triệu USD, giảm 5,3% về lượng và 3,4% về giá trị so với năm 2022. Lượng gỗ tròn nhập từ Bỉ chiếm 14,7% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023.
- Ca-mơ-run: đứng thứ hai về lượng cung, năm 2023 Việt Nam nhập khẩu 231,82 nghìn m³, đạt 96,31 triệu USD, giảm 36,9% về lượng và 35,7% về giá trị so với năm 2022. Lượng gỗ tròn nhập từ thị trường này chiếm 14,3% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu năm trong 2023.
- Mỹ: lượng nhập khẩu đạt 214,56 nghìn m³, trị giá gần 59,32 triệu USD, giảm 43,6% về lượng và 38,6% về giá trị so với năm 2022. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Mỹ đứng thứ ba, chiếm 13,2% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023.

- Pháp: lượng nhập khẩu đạt 133,31 nghìn m³ với giá trị 38,84 triệu USD, tăng 16% về lượng và 28,3% về giá trị so với năm 2022. Lượng gỗ tròn nhập từ Pháp đang đứng thứ 4 và chiếm 8,2% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2023.
- PNGc: nhập khẩu 85,28 nghìn m³, đạt 17,32 triệu USD, giảm 69,2% về lượng và 69,3% về giá trị so với năm 2022. Lượng gỗ tròn nhập từ thị trường này đứng ở vị trí thứ 5, chiếm 5,3% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023.

Hình 38 thể hiện chi tiết lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong giai đoạn 2020-2023.

Hình 38: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023

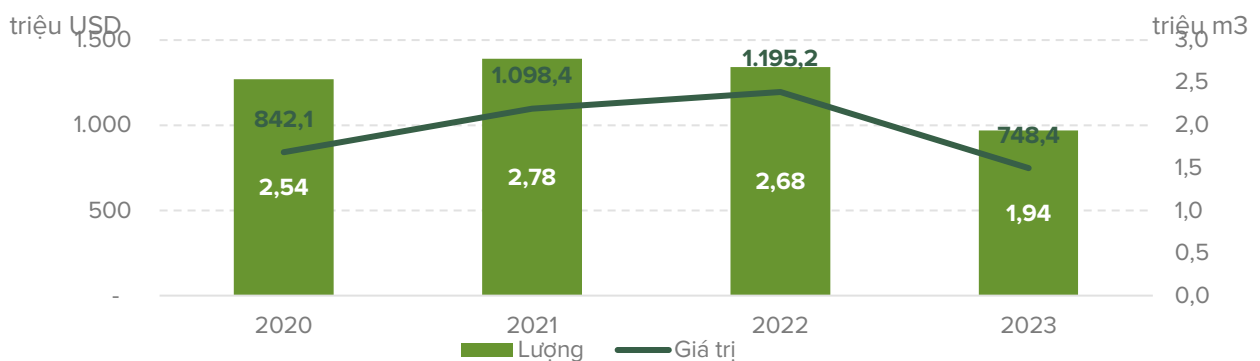


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.2. Nhập khẩu gỗ xẻ (HS 4407)

Trong năm 2023, lượng và giá trị gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu đều giảm, nhập gần 1,94 triệu m³, đạt 748,35 triệu USD, giảm 27,7% về lượng và 37,4% về giá trị so với năm 2022. Số liệu về lượng và giá trị Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2023 cũng như sự suy giảm về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ năm 2023 so với năm 2022 được thể hiện ở Hình 39.

Hình 259: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

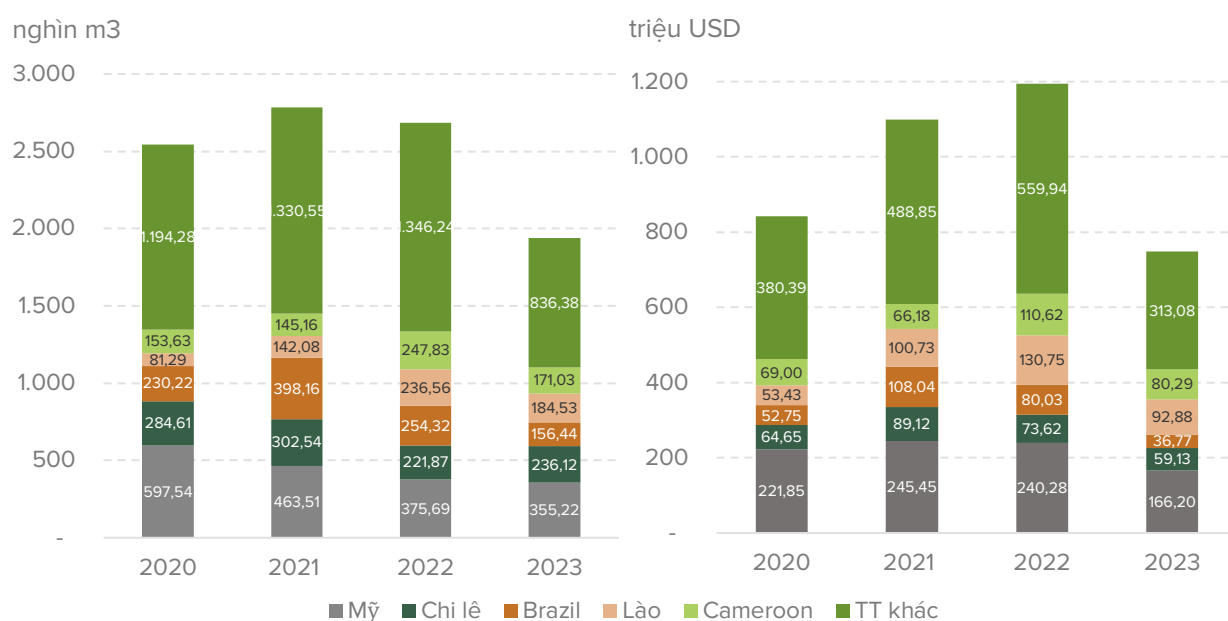
Thị trường nhập khẩu gỗ xẻ

Trong năm 2023, có 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam, giảm 8 quốc gia và vùng lãnh thổ so với năm 2022. Năm thị trường cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam, gồm Mỹ, Chile, Lào, Ca-mơ-run và Brazil. Tổng lượng gỗ xẻ cung từ 5 thị trường cho Việt Nam trong năm 2023 đạt trên 1,1 triệu m³, chiếm trên 56,9% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023. Cụ thể:

- Mỹ: cung cấp 355,22 nghìn m³, đạt 166,2 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và 30,8% về giá trị so với năm 2022. Mỹ là thị trường cung gỗ xẻ hàng đầu cho Việt Nam, lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường này chiếm 18,3% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023.
- Chi-lê: cung cấp 236,12 nghìn m³, tương ứng với 59,13 triệu USD, tăng 6,4% về lượng nhưng lại giảm 19,7% về giá trị so với năm 2022. Chi lê cung cấp 12,2% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2023, đứng ở vị trí thứ hai.
- Lào: cung cấp 184,53 nghìn m³, đạt 92,88 triệu USD, giảm 22% về lượng và 29% về giá trị so với năm 2022. Thị trường này đang chiếm 9,5% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023, đứng ở vị trí thứ 3.
- Ca-mơ-run: cung cấp 171,03 nghìn m³, đạt 80,29 triệu USD, giảm 31% về lượng và 27,4% về giá trị so với năm 2022. Lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường này chiếm 8,8% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2023, đứng thứ 4 trong 5 thị trường có lượng cung gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam trong năm 2023.
- Brazil: cung trên 156,44 nghìn m³, đạt 36,77 triệu USD, giảm mạnh 38,5% về lượng và 54,1% về giá trị so với năm 2022. Lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường này chiếm 8,1%, chỉ đứng ở vị trí thứ 5 trong năm 2023, trong khi năm 2022, Brazil là thị trường có lượng cung gỗ xẻ đứng ở vị trí thứ 2.

Hình 40 mô tả lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ các thị trường nêu trên trong giai đoạn 2020-2023.

Hình 26: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023

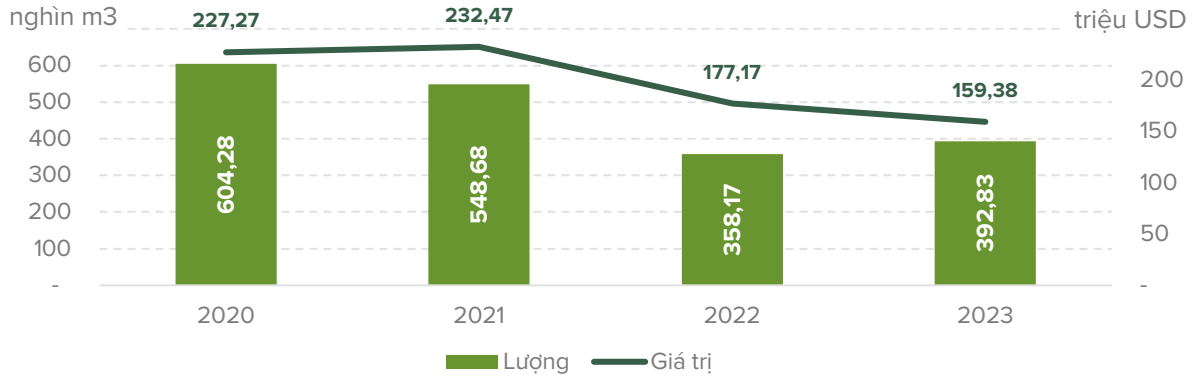


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.3. Nhập khẩu gỗ dán (HS 4412)

Có 27 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp gỗ dán cho Việt Nam trong năm 2023, giảm 4 quốc gia và vùng lãnh thổ so với năm 2022. Nhưng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu năm 2023 lại tăng 9,7% về lượng so với năm 2022 với lượng nhập đạt 392,83 nghìn m³, tương ứng với 159,38 triệu USD, giảm 10% về giá trị so với năm trước đó. Sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này giai đoạn 2020 tới năm 2023 được thể hiện ở Hình 41.

Hình 27: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023



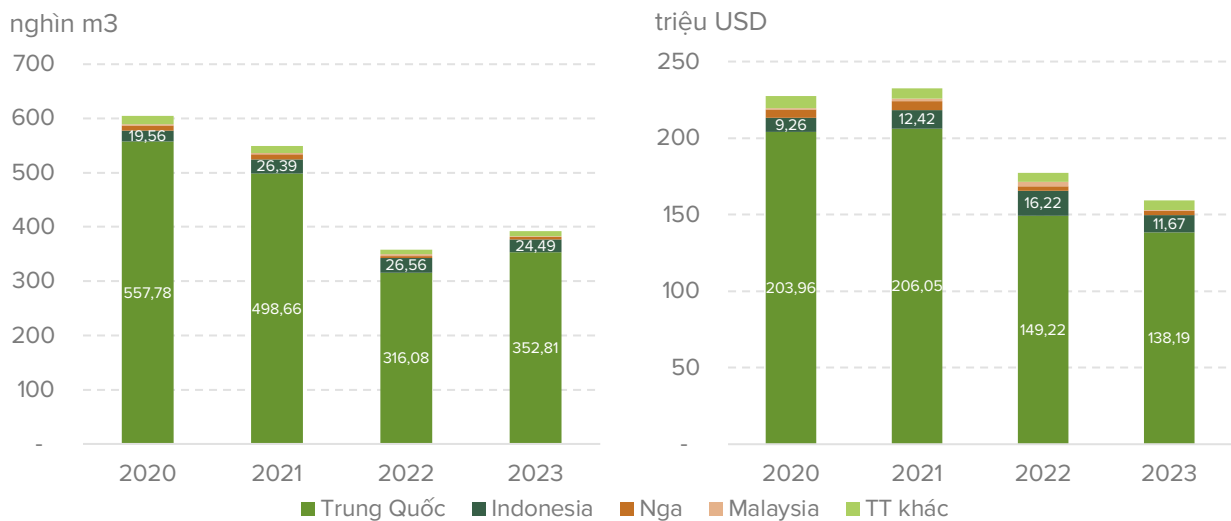
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường nhập khẩu gỗ dán

Trong số 26 thị trường cung ứng gỗ dán cho Việt Nam trong năm 2023, có 4 thị trường cung cấp tới 97,4% tổng lượng gỗ dán nhập khẩu, gồm có Trung Quốc, Indonesia, Nga và Malaysia.

Hình 42 thể hiện lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này từ các thị trường chính nói trên trong giai đoạn 2020 – 2023.

Hình 28: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Sự thay đổi về lượng và giá trị gỗ dán Việt Nam nhập khẩu từ 4 thị trường trên trong năm 2023 cụ thể như sau:

- Trung Quốc là thị trường đứng đầu về lượng gỗ dán cung cho Việt Nam. Năm 2023, Việt Nam nhập từ Trung Quốc 352,81 nghìn m³, đạt 138,19 triệu USD, tăng 11,6% về lượng nhưng giảm 7,4% về giá trị so với năm 2022. Nguồn gỗ dán nhập từ thị trường này chiếm 89,8% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023.
- Indonesia là thị trường cung cấp gỗ dán đứng thứ hai với lượng là 24,49 nghìn m³, đạt 11,67 triệu USD, giảm 7,8% về lượng và 28% về giá trị so với năm 2022. Lượng gỗ dán nhập từ thị trường này chiếm 6,2% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu năm 2023.
- Nga thị trường đứng ở vị trí thứ ba, cung cấp 4,47 nghìn m³, đạt 2,53 triệu USD, tăng 25,1% về lượng và giảm 18,7% về giá trị so với năm 2022. Lượng gỗ dán nhập từ Nga chiếm 1,1% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023.
- Malaysia: lượng cung giảm mạnh trong năm 2023, chỉ nhập 935 m³, đạt 564,44 nghìn USD, giảm 69,5% về lượng và 79,4% về giá trị so với năm 2022. Lượng gỗ dán nhập từ thị trường này chỉ chiếm 0,2% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023.

3.3.4. Nhập khẩu veneer/ván bóc (HS 4408)

Lượng veneer/ ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023 giảm cả về lượng và giá trị. Cụ thể lượng nhập đạt 194,04 nghìn m³, giảm 20% so với năm 2022, về giá trị đạt 229,58 triệu USD giảm 23,6%.

Thị trường nhập khẩu veneer/ván bóc

Có 37 quốc gia và vùng lãnh thổ cung veneer/ván bóc cho Việt Nam trong năm 2023. Trong đó, 4 thị trường quan trọng cung cấp trên 92,2% tổng lượng veneer/ván bóc mà Việt Nam nhập khẩu bao gồm:

- Trung Quốc: là thị trường cung veneer/ván bóc số 1 của Việt Nam. Năm 2023, thị trường này cung cấp 168,84 nghìn m³, đạt 202,01 triệu USD, giảm 17% về lượng và 25% về giá trị so với năm 2022. Lượng nhập từ Trung Quốc chiếm 87% tổng lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập năm 2023.
- Latvia: đứng thứ hai về lượng cung veneer/ván bóc. Năm 2023, Latvia cung 6,59 nghìn m³, đạt 2,17 triệu USD, giảm 65,7% về lượng và 63,7% về giá trị so với năm 2022. Nguồn cung từ Latvia đang chiếm 3,4% tổng lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023.
- Mỹ: cung cấp 2,09 nghìn m³, đạt 4,15 triệu USD, giảm 3,3% về lượng nhưng lại tăng 17,3% về giá trị so với năm 2022. Thị trường này đang chiếm 1,1% tổng lượng veneer/ ván bóc nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2023, đứng thứ ba trong số các nước cung mặt hàng này cho Việt Nam.
- Nga: lượng cung giảm mạnh, chỉ còn dưới 1,46 nghìn m³, đạt 1,28 triệu USD, giảm 65,7% về lượng và 68,4% về giá trị so với năm 2022, chỉ chiếm 0,7% tổng lượng veneer/ ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023.

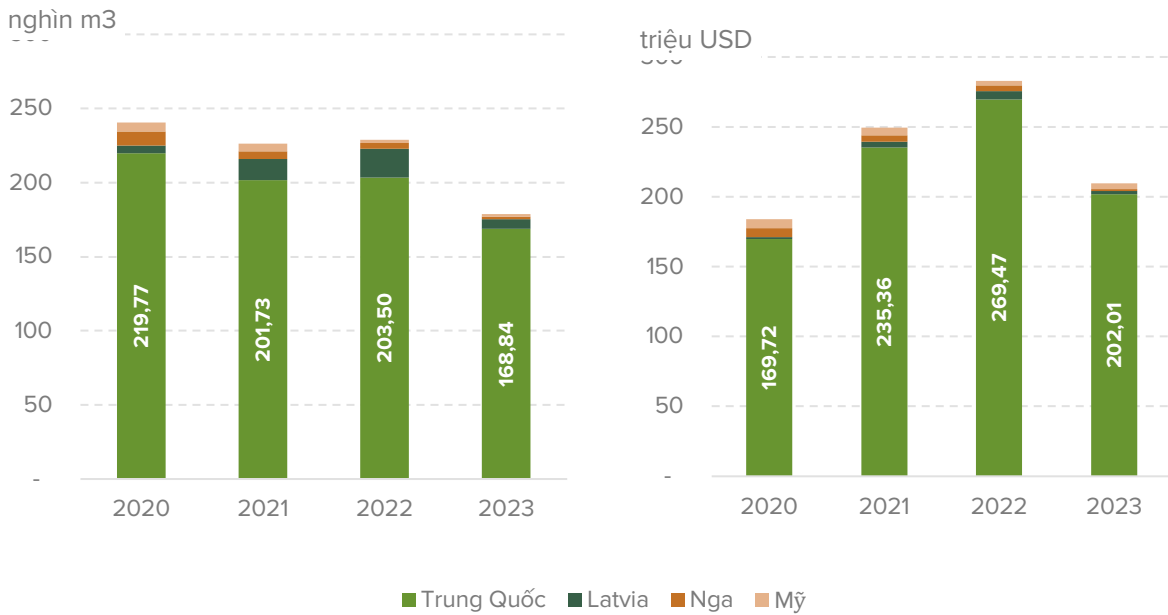
Hình 43 và Hình 44 mô tả lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc từ một số thị trường chính giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2023.

Hình 29: Lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 30: Lượng (trái) và giá trị (phải) veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023



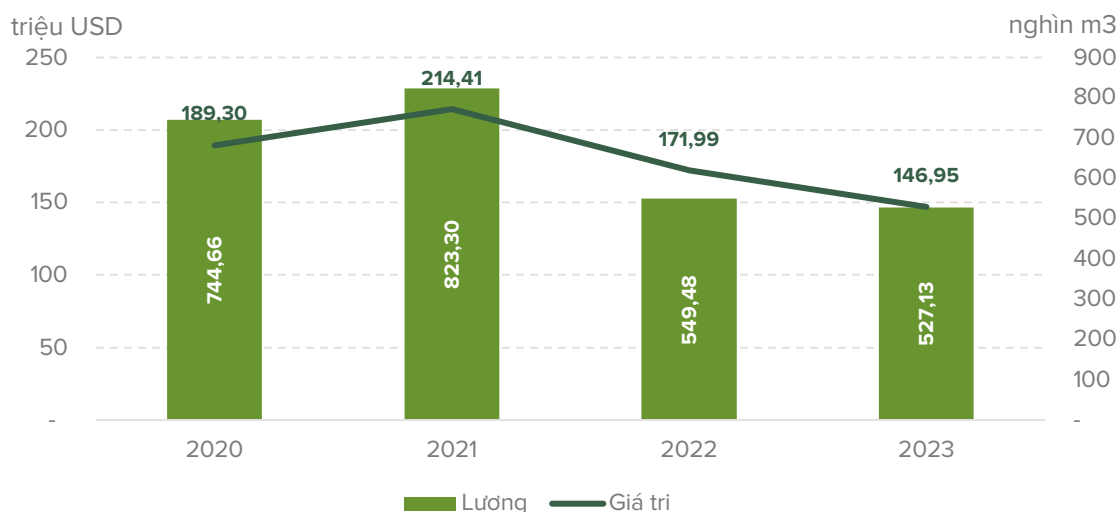
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.5. Nhập khẩu ván sợi (HS 4411)

Trong năm 2023, lượng nhập mặt hàng này là 527,13 nghìn m³, đạt 146,95 triệu USD, giảm lần lượt ở mức 4,1% về lượng và 14,6% giá trị so với năm 2022.

Hình 45 chỉ ra sự biến động về lượng và giá trị ván sợi Việt Nam nhập khẩu trong giai đoạn 2020 - 2023.

Hình 31: Lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023



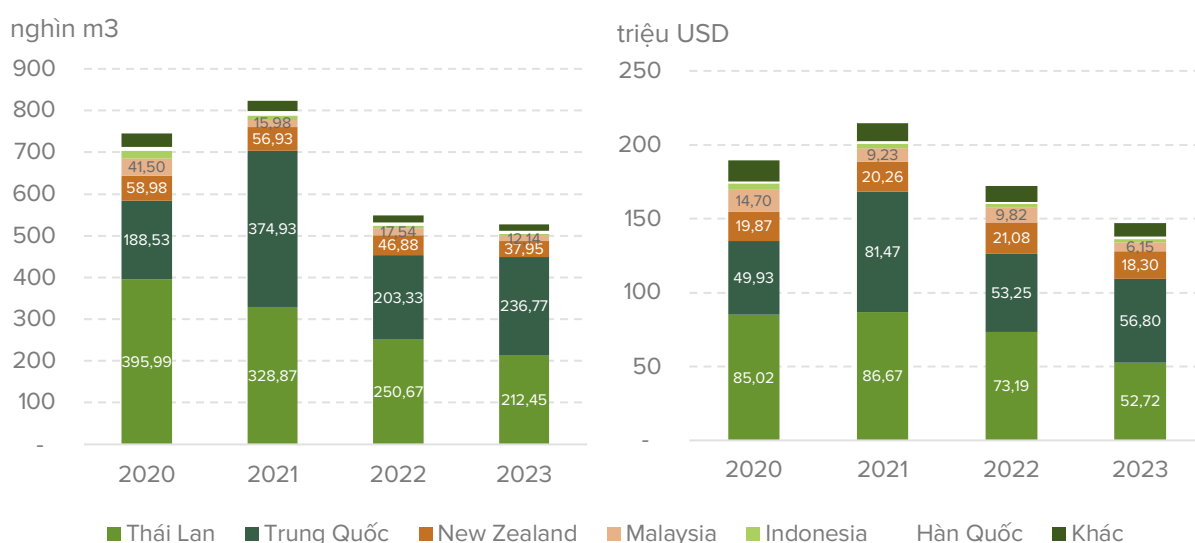
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường nhập khẩu ván sợi

Có 32 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp ván sợi cho thị trường Việt Nam trong năm 2023. Trong đó, 5 thị trường cung cấp ván sợi chính chiếm tới 96,3% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu gồm: Thái Lan, Trung Quốc, New Zealand, Malaysia và Hàn Quốc.

Hình 46 thể hiện giá trị và lượng ván sợi Việt Nam nhập từ các thị trường chính nói trên trong giai đoạn 2020 – 2023.

Hình 32: Lượng (trái) và giá trị (phải) ván sợi Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Cụ thể, trong năm 2023 Việt Nam nhập ván sợi từ các thị trường như sau:

- Trung Quốc: cung cấp 236,77 nghìn m³, đạt 56,8 triệu USD, tăng 16,4% về lượng và 6,7% về giá trị so với năm 2022, chiếm 44,9% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu. Đây là thị trường cung ván sợi lớn số 1 cho Việt Nam trong năm 2023.
- Thái Lan: cung cấp 212,45 nghìn m³, đạt 52,72 triệu USD, giảm 15,2% về lượng và 28% về giá trị so với năm 2022, chiếm 40,3% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu. Đây là thị trường cung ván sợi đứng thứ 2 cho Việt Nam trong năm 2023.
- New Zealand: cung cấp 37,95 nghìn m³, đạt 18,3 triệu USD, giảm 19,1% về lượng và 13,2% về giá trị so với năm 2022, chiếm 7,2% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023.
- Malaysia: cung cấp 12,14 nghìn m³, đạt 6,15 triệu USD, giảm 30,8% về lượng và 37,4% về giá trị so với năm 2022, chiếm 2,3% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu.
- Hàn Quốc: cung cấp 8,1 nghìn m³, đạt 1,51 triệu USD, tăng 2,1% về lượng nhưng giảm 1,2% về giá trị so với năm 2022, chiếm 1,5% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu.

4. Một số dự báo về xu hướng xuất khẩu G&SPG của Việt Nam năm 2024

4.1 Đánh giá chung

Bối cảnh kinh tế vĩ mô năm 2024 không có quá nhiều biến động so với 2023. Cụ thể, Chính phủ của các quốc gia tại các thị trường lớn tiếp tục thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, đặc biệt trong việc quản lý lãi suất ngành hàng. Các hoạt động sản xuất kinh doanh tại các thị trường này tiếp tục chứng kiến sự trì trệ trong thời gian tới.

Đã có tín hiệu về suy thoái kinh tế đã diễn ra ở một số thị trường xuất khẩu đồ gỗ quan trọng như Anh, Đức và Nhật Bản. Số vụ phá sản doanh nghiệp ở các nền kinh tế lớn so với 2022 tăng mạnh (ở Mỹ tăng 30%, ở EU 13%, ở một số nước Bắc Âu tỷ lệ DN phá sản thậm chí vượt mức trước khủng hoảng giai đoạn 2008-2009...). Điều này tiếp tục ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh tại các quốc gia này trong năm 2024.

Bên cạnh đó, xung đột địa chính trị giữa Nga - Ucraina, Israel – Hamas và can thiệp của nhóm Houthi tại Biển Đỏ đang trực tiếp làm đứt gãy chuỗi cung ứng, làm leo thang chi phí vận chuyển, giao hàng.

Các thị trường xuất khẩu chính tăng cường thực thi các quy định nhập khẩu như 1 hàng rào kỹ thuật quan trọng đối với nhiều nhóm mặt hàng từ các nước xuất khẩu trong đó có Việt Nam, liên quan đến kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững và phát triển xanh và sạch. Ví dụ: cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM), giảm phát thải khí nhà kính, thiết kế sinh thái, Chỉ thị về báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp (CSRD) tại Liên minh châu Âu và của Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch tại Mỹ (SEC) / quản lý dữ liệu về ESG (môi trường, xã hội và quản trị)

4.2 Xu hướng tại một số thị trường chính

Tại thị trường Mỹ, theo đánh giá của các nhà kinh tế, nền kinh tế Mỹ năm nay có khả năng tăng trưởng nhanh hơn, lạm phát giảm và tạo việc làm ổn định - khác xa với những lo ngại lan rộng về suy thoái kinh tế xảy ra vào năm 2023. Báo cáo mới đây của Hiệp hội Kinh doanh và Doanh nghiệp Quốc gia (NABE) cũng dự báo tổng sản phẩm quốc nội - thước đo giá trị của hàng hóa và dịch vụ - sẽ tăng 2,2% vào năm 2024. Lạm phát, vốn làm tăng chi phí hàng hóa, tiền thuê nhà và bảo hiểm ô tô, cùng các khoản chi tiêu khác, dự kiến sẽ tiếp tục chậm lại trong năm nay. NABE dự báo chỉ số giá tiêu dùng đối với hàng hóa và dịch vụ thông thường sẽ giảm xuống mức 2,4% trong năm nay, so với 4,1% vào năm 2023 và 8% vào năm 2022. NABE dự kiến tỷ lệ thất nghiệp của quốc gia, hiện đang ở mức thấp nhất trong 50 năm là 3,7%, sẽ đạt đỉnh 4% vào năm 2024¹. Cũng theo đánh giá của S&P Global, mức tăng trưởng GDP thực tế của Hoa Kỳ được dự báo sẽ đạt 2,4% trong năm 2024². Đối với mặt hàng đồ gỗ, đánh giá của Furniture Today cho thấy doanh số bán lẻ đồ nội thất dự kiến sẽ tăng trở lại vào Quý 2 năm 2024³.

Với các đánh giá tích cực nêu trên về thị trường Mỹ, có thể thấy kỳ vọng về sự phục hồi nhập khẩu đồ gỗ từ thị trường này trong năm 2024 sẽ có tín hiệu tốt.

Theo Furniture Today, việc cắt giảm lãi suất dự kiến vào năm 2024 (theo công bố sau cuộc họp của Fed) cùng với việc niềm tin được cải thiện sẽ kích thích tăng trưởng về nhà ở, thúc đẩy doanh số bán đồ nội thất. Tuy nhiên, việc cắt giảm lãi suất có thể sẽ được thực hiện tương đối chậm do Fed thường làm việc rất thận trọng, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế đang có nhiều xáo trộn⁴.

Tại thị trường EU, Liên minh châu Âu dự đoán nền kinh tế của khối sẽ tăng trưởng chậm lại trong năm 2024. Ủy ban Châu Âu cho biết tổng sản phẩm quốc nội trong khối sẽ chỉ tăng nhẹ lên 0,8% trong năm nay so với mức 0,5% của năm 2023⁵. Lạm phát của EU được dự báo sẽ giảm từ 6,3% năm 2023 xuống 3,0% vào năm 2024 và 2,5% vào năm 2025. Giá năng lượng bán lẻ có thể sẽ tiếp tục giảm, điều này giúp EU khôi phục khả năng cạnh tranh, mặc dù vẫn có áp lực do chi phí vận chuyển tăng nhẹ sau căng thẳng tại Biển Đỏ. Các khoản vay tín dụng vẫn bị thắt chặt, nhưng thị trường được kỳ vọng sẽ sớm hồi phục⁶.

Theo đánh giá của Statista, vào năm 2024, thị trường nội thất tại Châu Âu sẽ có doanh thu khoảng 236,8 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng kép 3,28% (CAGR 2024-2028). Phân khúc nội thất phòng khách được dự báo sẽ đạt 62,73 tỷ USD vào năm 2024, chiếm thị phần lớn tại khu vực này.

Đức, một trong các thị trường nhập khẩu đồ gỗ lớn nhất của Việt Nam, có xu hướng thiết kế nội thất ngày càng hướng tới sự tối giản và tiện dụng, ưu tiên cho chất lượng và tính bền vững⁷.

Tại thị trường Trung Quốc, theo dự báo của IMF, vào năm 2024, nền kinh tế này sẽ có mức tăng trưởng khoảng 4,6%⁸. Thông tin dự báo từ China & US Focus cho thấy nền kinh tế Trung Quốc sẽ duy trì sự phục hồi và phát triển ổn định trong năm 2024 bởi Trung Quốc đã đưa ra nhiều chính sách

¹ <https://www.cbsnews.com/news/inflation-economists-brighter-outlook-federal-reserve/>

² <https://www.spglobal.com/ratings/en/research/articles/240221-u-s-economic-forecast-update-a-sturdy-job-market-keeps-growth-going-13011286>

³ <https://www.furnituretoday.com/opinion/furniture-retail-sales-expected-to-rebound-in-q2-2024-ben-haverty/>

⁴ <https://www.smith-leonard.com/2024/01/31/january-2024-furniture-insights/>

⁵ <https://www.bloomberg.com/news/articles/2024-02-15/euro-area-economy-is-losing-momentum-eu-says-slashing-outlook>

⁶ https://economy-finance.ec.europa.eu/economic-forecast-and-surveys/economic-forecasts/winter-2024-economic-forecast-delayed-rebound-growth-amid-faster-easing-inflation_en

⁷ <https://www.statista.com/outlook/cmo/furniture/europe>

⁸ <https://www.cnbc.com/2024/01/17/china-2024-gdp-forecasts-by-jpmorgan-goldman-citi-morgan-stanley.html>

khác nhau để thúc đẩy nền kinh tế. Đồng thời, chỉ số giá tiêu dùng tại nước này có thể dao động trong khoảng từ 0 đến 1% trong khi chỉ số giá sản xuất sẽ dao động trong khoảng từ -1% đến 0%⁹.

Có thể thấy, nền kinh tế tại các thị trường xuất khẩu đồ gỗ lớn của Việt Nam đều có tín hiệu tích cực trong năm 2024, dự báo kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ trong năm 2024 sẽ phục hồi trở lại sau khi giảm sâu hơn 15,9% vào năm 2023.

5. Kết luận

Báo cáo **Xuất nhập khẩu ngành gỗ năm 2023 và xu hướng năm 2024** cập nhật thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam trong năm 2023 và dự báo xu hướng xuất khẩu G&SPG tại một số thị trường chính trong năm 2024. Trong năm 2023, các hoạt động xuất nhập khẩu gỗ chứng kiến sự sụt giảm mạnh về lượng và kim ngạch. Sự suy giảm sức tiêu thụ, đặc biệt tại các thị trường chính của Việt Nam như Mỹ, EU, khiến nhu cầu nhập khẩu gỗ nguyên liệu và sử dụng gỗ rừng trồng trong nước sụt giảm theo. Kết quả là trong năm 2023, quy mô sản xuất và kinh doanh của cả ngành gỗ đều bị thu hẹp.

Sự suy giảm của thị trường cả ở đầu ra xuất khẩu và đầu vào nguyên liệu sản xuất diễn ra trong bối cảnh Việt Nam và các thị trường xuất khẩu đã và đang đưa ra các quy định mới nhằm kiểm soát chuỗi cung chặt chẽ hơn, đảm bảo tính hợp pháp và bền vững của sản phẩm. Việc thực hiện các quy định này là yêu cầu bắt buộc đối với các DN tham gia thị trường. Các thông tin này cùng với các tín hiệu của thị trường đầu ra sản phẩm cho thấy năm 2024 có thể sẽ tiếp tục là một năm khó khăn của ngành.

⁹ <https://www.cnbc.com/2024/01/17/china-2024-gdp-forecasts-by-jpmorgan-goldman-citi-morgan-stanley.html>

6. Phụ lục

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023

Thị trường XK	Kim ngạch xuất khẩu				So sánh 2023/2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	2023	
Mỹ	6.976.392.746	8.408.733.836	8.486.203.009	7.105.892.256	-16,3%
Nhật Bản	1.266.559.407	1.389.888.175	1.892.564.535	1.655.604.839	-12,5%
Trung Quốc	1.208.432.768	1.488.781.383	2.174.077.829	1.731.136.639	-20,4%
EU 27	536.690.436	597.762.643	645.714.017	455.518.213	-29,5%
Hàn Quốc	816.741.385	869.360.487	1.012.392.345	796.807.797	-21,3%
Úc	159.085.119	154.425.110	175.846.506	138.613.757	-21,2%
Canada	215.684.625	226.381.576	232.927.701	202.850.785	-12,9%
Hồng Kông	9.566.202	3.946.677	4.765.299	4.173.944	-12,4%
Ấn Độ	25.000.154	19.519.508	31.123.676	122.022.672	292,1%
Đài Loan (Trung Quốc)	69.692.192	73.314.420	84.151.469	65.991.104	-21,6%
Malaysia	75.492.233	123.398.179	146.572.133	146.417.979	-0,1%
Anh	222.245.370	254.440.533	232.929.800	190.828.658	-18,1%
Thái Lan	50.838.597	62.384.897	67.057.816	59.697.164	-11,0%
Indonesia	13.080.928	20.114.649	38.791.751	86.634.334	123,3%
Philippines	10.659.367	16.818.434	19.572.182	17.503.625	-10,6%
TT khác	357.696.630	416.127.424	423.657.809	397.649.554	-6,1%
Tổng XK	12.013.858.161	14.125.397.932	15.668.347.877	13.177.343.320	-15,9%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 2: Lượng và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng G&SPG chính sang Mỹ của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	So sánh 2023/ 2022 (+/-%)
Ván sàn (HS 4409)	m ³	6.082	6.534	4.584	16.254	254,6%
	USD	6.215.492	7.749.664	5.895.475	9.167.295	55,5%
Ván sợi (HS 4410)	m ³	31.164	38.519	49.706	48.615	-2,2%
	USD	21.571.889	32.795.675	39.297.831	30.243.975	-23,0%
Gỗ dán/Gỗ ghép (HS 4412)	m ³	555.760	934.892	618.920	571.628	-7,6%
	USD	294.904.876	488.452.258	365.814.839	282.227.558	-22,8%
Ván ghép (HS 4413)	m ³	17.671	17.054	18.801	29.593	57,4%
	USD	10.073.895	7.635.158	10.736.116	11.630.797	8,3%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	121.578	184.589	218.227	322.008	47,6%
	USD	172.167.300	262.832.086	296.525.988	296.579.584	0,0%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	2.058.397.075	2.804.817.967	2.297.457.962	2.253.443.209	-1,9%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	252.006.792	242.815.943	217.208.772	149.287.015	-31,3%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	514.537.885	609.120.284	907.196.825	846.444.358	-6,7%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	1.003.220.345	1.011.782.150	1.150.748.939	912.089.967	-20,7%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	1.654.162.209	1.754.550.651	1.805.513.195	1.319.894.041	-26,9%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	908.600.169	1.095.047.269	1.280.466.715	906.346.471	-29,2%
Sản phẩm khác	USD	80.534.817	91.134.732	109.340.354	88.537.986	-19,0%
Tổng kim ngạch XK		6.976.392.746	8.408.733.836	8.486.203.009	7.105.892.256	-16,3%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 3: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Trung Quốc của Việt Nam giai đoạn năm 2020 - 2023

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	So sánh 2023/ 2022 (+/-%)
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	7.554.042	8.835.965	10.633.123	9.380.868	-11,8%
	USD	981.393.009	1.147.312.918	1.918.891.779	1.435.280.717	-25,2%
Gỗ tròn (HS 4403)	m ³	221	581	1.201	8.400	599,6%
	USD	111.381	725.992	1.154.419	2.041.023	76,8%
Gỗ xẻ (HS 4407)	m ³	88.293	66.607	66.265	184.762	178,8%
	USD	36.170.683	36.497.165	29.688.208	77.193.897	160,0%
Ván bóc (HS 4408)	m ³	715.327	1.979.760	996.515	903.319	-9,4%
	USD	80.251.063	200.516.722	149.548.775	150.941.265	0,9%
Ván dăm (HS 4411)	m ³	5.667	15.528	24.502	27.024	10,3%
	USD	929.322	3.060.321	5.581.599	5.911.408	5,9%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	3.828	1.543	523	3.757	617,8%
	USD	968.411	472.555	145.183	1.159.463	698,6%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	5.797	5.745	4.125	5.502	33,4%
	USD	4.145.671	2.771.934	2.509.267	2.231.873	-11,1%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	19.004.379	15.254.072	10.668.340	8.135.546	-23,7%
Đồ gỗ (HS 9403)	USD	77.088.878	71.675.914	45.715.851	40.228.794	-12,0%
Sản phẩm khác	USD	8.369.972	10.493.789	10.174.408	8.012.653	-21,2%
Tổng kim ngạch XK		1.208.432.768	1.488.781.383	2.174.077.829	1.731.136.639	-20,4%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 4: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Nhật Bản của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	So sánh 2023/ 2022 (+/-%)
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	3.219.590	4.092.737	4.380.004	3.938.794	-10,1%
	USD	402.092.879	500.154.133	724.312.112	610.435.811	-15,7%
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	1.216.777	1.534.926	2.495.123	2.803.269	12,3%
	USD	157.569.776	200.113.784	384.296.452	438.671.980	14,1%
Ván sàn (HS 4409)	m ³	6.676	4.845	4.612	7.569	64,1%
	USD	7.269.186	6.504.532	5.463.086	4.492.677	-17,8%
Ván dăm (HS 4410)	m ³	25.876	27.031	33.548	27.664	-17,5%
	USD	5.463.272	5.789.299	9.479.631	7.386.268	-22,1%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	171.942	277.416	298.430	287.261	-3,7%
	USD	45.964.552	80.011.981	92.372.015	79.451.435	-14,0%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	tấn	48.812	56.699	85.389	71.981	-15,7%
	USD	48.886.442	56.357.480	82.909.515	70.106.928	-15,4%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	129.546.529	124.553.619	153.202.559	118.048.054	-22,9%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	84.735.958	70.187.115	63.556.172	43.675.851	-31,3%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	64.493.845	66.039.796	64.537.838	51.935.821	-19,5%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	112.705.336	86.114.580	85.224.894	77.790.262	-8,7%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	107.297.023	94.862.723	109.606.409	73.580.587	-32,9%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	22.658.045	23.502.758	26.665.394	17.046.045	-36,1%
Sản phẩm khác	USD	77.876.564	75.696.377	90.938.460	62.983.119	-30,7%
Tổng kim ngạch XK		1.266.559.407	1.389.888.175	1.892.564.535	1.655.604.839	-12,5%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 5: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG sang Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	So sánh 2023/ 2022 (+/-%)
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	422.366	458.623	488.979	548.589	12,2%
	USD	54.949.678	63.087.230	50.952.062	91.877.966	80,3%
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	1.981.416	1.962.910	2.264.725	1.708.986	-24,5%
	USD	193.457.090	212.045.543	377.136.572	213.968.409	-43,3%
Sợi gỗ; bột gỗ (HS 4405)	m ³	51.954	33.579	31.853	31.224	-2,0%
	USD	7.349.251	5.684.278	6.516.831	5.631.349	-13,6%
Gỗ xẻ (HS 4407)	m ³	5.991	12.413	10.846	5.914	-45,5%
	USD	1.144.168	1.791.247	1.480.572	823.031	-44,4%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	810.637	874.876	865.068	804.706	-7,0%
	USD	214.215.602	258.565.122	250.498.564	201.748.236	-19,5%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	65.914	57.709	38.901	42.206	8,5%
	USD	37.034.233	35.217.379	24.295.044	23.587.383	-2,9%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	84.278.286	75.643.493	77.419.684	75.258.716	-2,8%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	8.972.250	7.356.981	6.366.709	5.795.528	-9,0%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	36.849.071	26.571.711	21.822.955	13.875.683	-36,4%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	45.929.968	40.501.166	27.907.790	23.962.438	-14,1%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	37.837.160	34.407.258	23.213.442	21.258.113	-8,4%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	24.501.769	22.937.393	24.712.974	28.191.818	14,1%
Sản phẩm khác	USD	70.222.860	85.551.686	120.069.147	90.829.127	-24,4%
Tổng kim ngạch XK		816.741.385	869.360.487	1.012.392.345	796.807.797	-21,3%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 6: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang EU của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	So sánh 2023/2022 (+/-%)
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	-	34	95.676	110.879	15,9%
	USD	-	10.478	20.283.490	17.880.536	-11,8%
Ván sàn (HS 4409)	tấn	8.592	4.669	5.189	11.532	122,2%
	USD	6.904.232	4.191.190	4.682.941	2.912.662	-37,8%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	13.843	13.387	27.528	18.639	-32,3%
	USD	5.940.558	7.651.662	16.403.757	8.559.632	-47,8%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	43.422	59.487	69.322	48.421	-30,2%
	USD	29.593.968	45.204.295	53.853.445	31.677.984	-41,2%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	153.511.483	188.896.765	192.486.812	133.690.706	-30,5%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	12.419.687	16.346.638	15.414.107	6.527.487	-57,7%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	12.944.144	14.372.397	10.673.536	8.592.174	-19,5%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	22.134.704	21.913.224	28.497.469	28.132.809	-1,3%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	188.453.294	211.889.201	236.732.259	156.289.256	-34,0%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	25.624.226	32.975.662	35.173.764	23.090.479	-34,4%
Sản phẩm khác	USD	52.852.866	54.311.130	57.766.690	38.164.489	-33,9%
Tổng kim ngạch XK		510.379.162	597.762.643	645.714.017	455.518.213	-29,5%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 7: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn 2020 - 2023

Sản phẩm	Giá trị (USD)				So sánh 2023/2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	2023	
Nội thất văn phòng (HS 9403.30)	433.602.782	414.583.965	356.235.966	254.267.144	-28,6%
Nội thất phòng bếp (HS 9403.40)	678.604.975	767.908.090	1.056.498.931	970.262.021	-8,2%
Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50)	1.372.552.836	1.335.917.302	1.461.431.439	1.188.194.978	-18,7%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	2.314.346.246	2.434.430.105	2.490.683.190	1.838.143.630	-26,2%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	1.074.152.251	1.276.286.908	1.457.587.487	1.040.993.567	-28,6%
Sản phẩm khác	5.899.234	10.687.745	9.762.223	22.466	-99,8%
Tổng kim ngạch XK	5.879.158.325	6.239.814.114	6.832.535.994	5.291.883.806	-22,5%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 8: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2023/2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	2023	
Mỹ	908.600.169	1.095.047.269	1.280.466.715	906.346.471	-29,2%
EU-27	25.624.226	32.975.662	31.977.968	23.090.479	-27,8%
Nhật Bản	22.658.045	23.502.758	26.665.394	17.046.045	-36,1%
Canada	29.000.594	26.603.093	24.803.041	19.307.640	-22,2%
Hàn Quốc	24.501.769	22.937.393	24.712.974	28.191.818	14,1%
Úc	6.496.168	7.989.791	10.543.125	6.088.214	-42,3%
Anh	6.292.310	8.167.565	8.116.896	6.047.982	-25,5%
Trung Quốc	9.709.134	11.646.451	5.077.605	4.052.404	-20,2%
TT khác	41.269.836	47.416.926	45.223.768	30.822.515	-31,8%
Tổng XK	1.074.152.251	1.276.286.908	1.457.587.487	1.040.993.567	-28,6%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 9: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2023/ 2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	2023	
Mỹ	1.654.162.209	1.754.550.651	1.805.513.195	1.319.894.041	-26,9%
EU-27	188.453.294	211.889.201	228.369.170	156.289.256	-31,6%
Nhật Bản	107.297.023	94.862.723	109.606.409	73.580.587	-32,9%
Anh	92.253.905	108.195.652	95.725.694	79.704.256	-16,7%
Canada	68.052.622	74.287.835	64.870.767	47.894.258	-26,2%
Úc	56.366.604	50.264.604	54.568.722	42.175.086	-22,7%
Hàn Quốc	37.837.160	34.407.258	23.213.442	21.258.113	-8,4%
Trung Quốc	15.011.944	12.506.512	10.927.410	9.639.668	-11,8%
TT khác	94.911.485	93.465.670	97.888.380	87.708.364	-10,4%
Tổng XK	2.314.346.246	2.434.430.105	2.490.683.190	1.838.143.630	-26,2%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 10: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ (HS 9403.50) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 -2023

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2023/2022 (+/- %)
	2020	2021	2022	2023	
Mỹ	1.003.220.345	1.011.782.150	1.150.748.939	912.089.967	-20,7%
Nhật Bản	112.705.336	86.114.580	85.224.894	77.790.262	-19,6%
EU-27	63.639.027	62.764.228	57.570.604	28.132.809	-22,7%
Canada	38.200.635	34.794.476	40.739.594	41.438.226	-21,5%
Anh	44.627.148	45.566.095	36.530.307	33.375.560	-20,9%
Úc	36.721.512	28.487.305	31.096.137	21.969.651	-17,9%
Hàn Quốc	45.929.968	40.501.166	27.907.790	23.962.438	-22,1%
Trung Quốc	13.288.302	12.231.010	7.138.352	6.310.030	-20,2%
TT khác	14.220.563	13.676.292	24.474.822	43.126.036	-19,1%
Tổng XK	1.372.552.836	1.335.917.302	1.461.431.439	1.188.194.978	-19,0%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan. tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 11: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp (HS 9403.40) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2023/ 2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	2023	
Mỹ	514.537.885	609.120.284	907.196.825	846.444.358	-6,7%
Nhật Bản	64.493.845	66.039.796	64.537.838	51.935.821	-19,5%
Hàn Quốc	36.849.071	26.571.711	21.822.955	13.875.683	-36,4%
Anh	19.286.390	21.232.198	17.432.868	12.158.485	-30,3%
Canada	5.357.945	5.870.880	14.855.785	14.081.749	-5,2%
EU-27	12.944.144	14.372.397	9.760.955	8.592.174	-12,0%
Trung Quốc	5.630.651	5.727.233	5.395.185	3.982.714	-26,2%
Úc	4.597.892	3.730.477	4.485.576	4.956.845	10,5%
TT khác	14.907.152	15.243.115	11.010.943	14.234.193	29,3%
Tổng XK	678.604.975	767.908.090	1.056.498.931	970.262.021	-8,2%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan. tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 12: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng (HS 9403.30) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2023/ 2022 (+/-%)
	2020	2021	2022	2023	
Mỹ	252.006.792	242.815.943	217.208.772	149.287.015	-31,3%
Nhật Bản	84.735.958	70.187.115	63.556.172	43.675.851	-31,3%
Trung Quốc	33.447.632	29.564.709	17.020.587	16.243.977	-4,6%
EU-27	12.419.687	16.346.638	13.889.468	6.527.487	-53,0%
Anh	10.706.205	14.293.494	12.965.761	13.466.929	3,9%
Úc	6.707.720	7.311.144	7.993.497	3.594.905	-55,0%
Hàn Quốc	8.972.250	7.356.981	6.366.709	5.795.528	-9,0%
Canada	5.030.595	4.821.302	3.924.563	4.264.783	8,7%
TT khác	19.575.943	21.886.640	13.310.437	11.410.670	-14,3%
Tổng XK	433.602.782	414.583.965	356.235.966	254.267.144	-28,6%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan. tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 13: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2023

Xuất khẩu dăm gỗ	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	So sánh 2023/ 2022 (+/-%)
Lượng	tấn	11.607.583	13.609.338	15.814.911	14.418.270	-8,8%
Giá trị	USD	1.487.925.901	1.737.118.384	2.786.965.283	2.218.046.041	-20,4%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan. tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 14: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023

Xuất khẩu viên nén	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	So sánh 2023/ 2022 (+/-%)
Lượng	tấn	3.207.472	3.503.698	4.882.470	4.672.681	-4,3%
Giá trị	USD	352.037.059	412.982.398	787.100.333	679.586.750	-13,7%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan. tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 15: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023

Xuất khẩu gỗ dán	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	So sánh 2023/ 2022 (+/-%)
Lượng	m³	2.045.935	2.888.015	2.740.446	2.774.658	1,2%
Giá trị	USD	659.743.943	1.082.693.141	1.036.027.028	888.879.808	-14,2%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan. tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 16: Lượng và kim ngạch xuất khẩu ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023

Xuất khẩu ván bóc	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	So sánh 2023/ 2022 (+/-%)
Lượng	m ³	744.433	2.031.482	1.057.590	1.116.203	5,5%
Giá trị	USD	88.715.429	217.561.664	175.915.483	219.924.042	25,0%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan. tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 17: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính giai đoạn 2020 - 2023

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2023/ 2022 (+/- %)
	2020	2021	2022	2023	
Trung Quốc	846.076.499	1.017.299.049	912.719.683	760.202.772	-16,7%
Mỹ	321.333.028	325.814.862	344.993.058	238.058.744	-31,0%
Ca-mơ-run	215.965.210	181.321.029	260.366.700	176.598.677	-32,2%
Lào	56.621.164	105.548.566	138.757.964	111.422.362	-19,7%
Thái Lan	120.435.396	129.585.024	125.654.083	105.394.909	-16,1%
Malaysia	52.466.925	64.385.934	110.503.181	38.744.044	-64,9%
Brazil	63.579.238	122.318.495	97.525.876	42.924.701	-56,0%
Chi lê	66.783.095	92.071.164	76.225.467	62.343.131	-18,2%
Bỉ	49.291.857	49.729.848	68.314.342	63.882.063	-6,5%
Nga	56.873.757	55.054.692	59.621.953	38.671.543	-35,1%
PNG	39.496.291	26.703.156	57.286.604	18.361.854	-67,9%
Nigeria	30.402.259	30.615.492	52.406.608	7.424.586	-85,8%
New Zealand	65.790.307	68.425.995	51.817.278	41.587.235	-19,7%
Đức	35.036.975	41.542.372	45.308.540	32.804.014	-27,6%
Hà Lan	25.698.928	18.672.111	20.759.011	17.551.376	-15,5%
Gabon	22.476.979	23.044.264	19.258.335	11.712.561	-39,2%
Campuchia	8.126.569	10.825.004	13.143.356	9.547.546	-27,4%
Tổng NK	2.554.725.635	2.913.977.324	3.076.348.439	2.194.875.047	28,7%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan. tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 18: Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG chính của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	So sánh 2023/ 2022 (+/-%)
Gỗ tròn	m ³	2.019.902	1.930.398	2.531.911	1,622,677	-35,9%
	USD	563.069.648	521.870.065	748.167.065	454,524,369	-39,2%
Gỗ xẻ	m ³	2.541.569	2.782.007	2.682.507	1,939,726	-27,7%
	USD	842.063.427	1.098.376.186	1.195.238.077	748,350,663	-37,4%
Veneer/ván bóc	m ³	275.979	306.159	242.700	194,046	-20,0%
	USD	208.137.832	277.413.560	300.568.652	229,582,809	-23,6%
Ván dăm	m ³	434.719	361.784	295.151	361,091	22,3%
	USD	84.692.840	79.325.439	60.859.469	58,448,753	-4,0%
Ván sợi	m ³	744.665	823.305	549.479	527,133	-4,1%
	USD	189.300.376	214.412.999	171.993.865	146,951,431	-14,6%
Gỗ dán	m ³	604.283	548.680	358.166	392,828	9,7%
	USD	227.269.161	232.466.535	177.172.350	159,375,695	-10,0%
Ghế ngồi	USD	163.005.943	201.460.551	134.661.704	136,443,796	1,3%
Đồ gỗ	USD	187.958.108	169.364.734	162.152.473	146,979,811	-9,4%
SP khác	USD	89.228.300	119.287.255	125.534.785	114,217,721	-9,0%
Tổng kim ngạch NK G&SPG		2.554.725.635	2.913.977.324	3.076.348.439	2,194,875,047	-28,7%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu